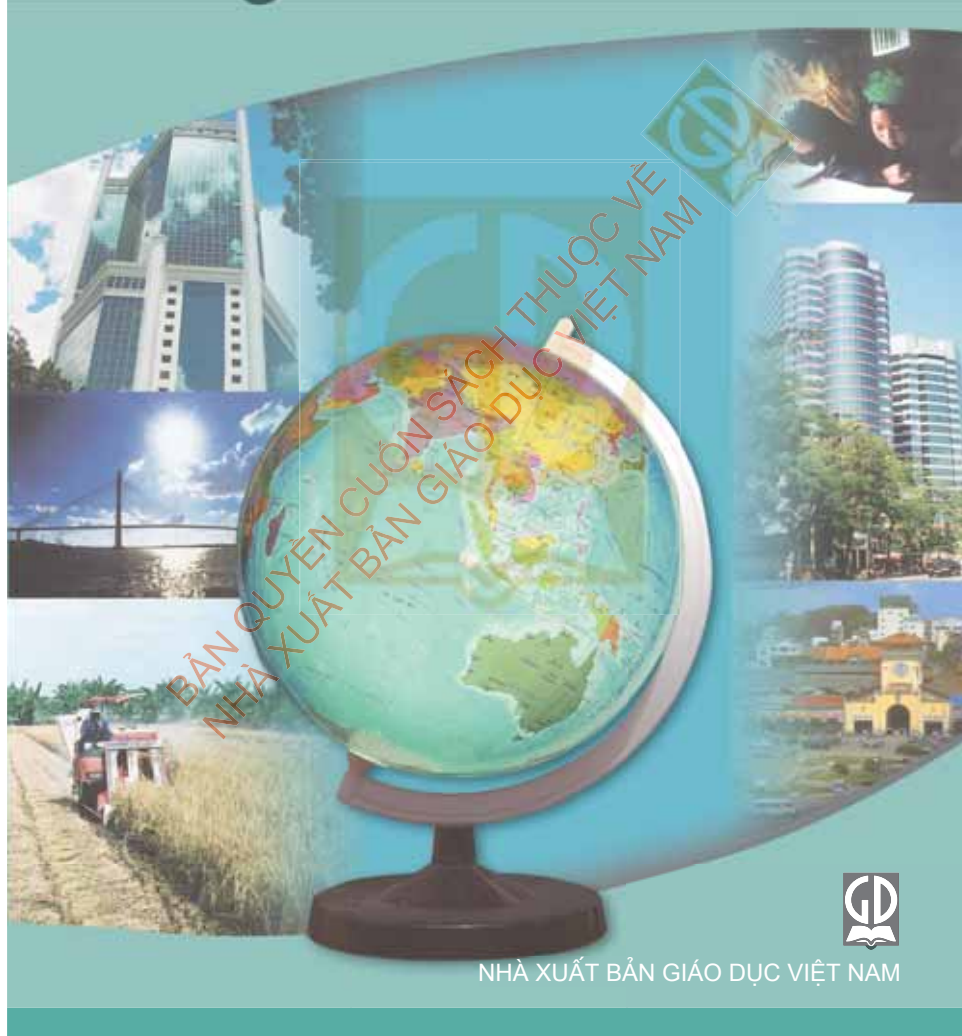


BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐỊA LÍ 9



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGUYỄN DƯỠC (Tổng chủ biên)
ĐỖ THỊ MINH ĐỨC (Chủ biên)
VŨ NHƯ VÂN, PHẠM THỊ SEN, PHÍ CÔNG VIỆT

ĐỊA LÍ 9

(Tái bản lần thứ mười ba)



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



(Địa lí 9)_1



Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc NGUYỄN NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập GS.TS VŨ VĂN HÙNG

Biên tập lần đầu : NGUYỄN ĐÌNH TÂM - TRẦN NGỌC ĐIệp

Biên tập tái bản : BUI THI BÍCH NGỌC - TRẦN THỊ HẰNG MƠ

Biên vẽ bản đồ : NGUYỄN VIỆT THỊNH - CÙ ĐỨC NGHĨA

Thiết kế sách : NGUYỄN KIM DUNG

Trình bày bìa : BUI QUANG TUẤN

Sửa bản in : BUI THI BÍCH NGỌC

Chế bản : CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam - Bộ Giáo dục và Đào tạo

ĐỊA LÍ 9

Mã số : 2H917T4

In cuốn, khổ 17 x 24 cm.

In tại Công ty cổ phần in

Số in : Số XB : 01-2014/CXB/260-1062/GD.

In xong và nộp lưu chiểu tháng ... năm 2014.

ĐỊA LÍ VIỆT NAM (tiếp theo)

ĐỊA LÍ DÂN CƯ

Bài 1

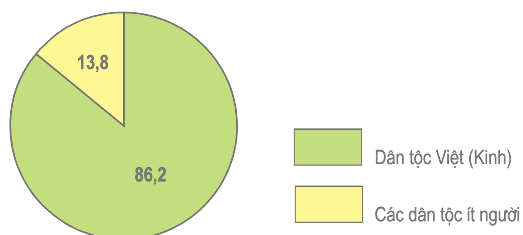
CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Việt Nam là quốc gia nhiều dân tộc. Với truyền thống yêu nước, đoàn kết, các dân tộc đã sát cánh bên nhau trong suốt quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

I. CÁC DÂN TỘC Ở VIỆT NAM

Việt Nam có 54 dân tộc cùng chung sống, gắn bó với nhau trong suốt quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước. Mỗi dân tộc có những nét văn hoá riêng, thể hiện trong ngôn ngữ, trang phục, quần cư, phong tục, tập quán,... làm cho nền văn hoá Việt Nam thêm phong phú, giàu bản sắc.

Trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, dân tộc Việt (Kinh) có số dân đông nhất, chiếm khoảng 86% dân số cả nước. Đây là dân tộc có nhiều kinh nghiệm trong thâm canh lúa nước, có các nghề thủ công đạt mức độ tinh xảo. Người Việt là lực lượng lao động đông đảo trong các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, khoa học kỹ thuật.



Hình 1.1. Biểu đồ cơ cấu dân tộc của nước ta năm 1999 (%)

Các dân tộc ít người có số dân và trình độ phát triển kinh tế khác nhau. Mỗi dân tộc có kinh nghiệm riêng trong một số lĩnh vực như trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi, làm nghề thủ công. Các hoạt động công nghiệp, dịch vụ, văn hoá, khoa học kĩ thuật,... của nước ta đều có sự tham gia của các dân tộc ít người.

Hãy kể tên một số sản phẩm thủ công tiêu biểu của các dân tộc ít người mà em biết.

Người Việt định cư ở nước ngoài cũng là một bộ phận của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Đa số kiều bào có lòng yêu nước, đang gián tiếp hoặc trực tiếp góp phần xây dựng đất nước.



Hình 1.2. Lớp học vùng cao

II. PHÂN BỐ CÁC DÂN TỘC

1. Dân tộc Việt (Kinh)

Dựa vào vốn hiểu biết, hãy cho biết dân tộc Việt (Kinh) phân bố chủ yếu ở đâu.

Người Việt phân bố rộng khắp cả nước song tập trung hơn ở các vùng đồng bằng, trung du và duyên hải.

2. Các dân tộc ít người

Dựa vào vốn hiểu biết, hãy cho biết các dân tộc ít người phân bố chủ yếu ở đâu.

Các dân tộc ít người chiếm 13,8% dân số, phân bố chủ yếu ở miền núi và trung du. Đây là vùng thượng nguồn của các dòng sông, có tiềm năng lớn về tài nguyên thiên nhiên và có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng.

Trung du và miền núi Bắc Bộ là địa bàn cư trú đan xen của trên 30 dân tộc. Ở vùng thấp, người Tày, Nùng sống tập trung đông ở tả ngạn sông Hồng; người Thái, Mường phân bố từ hữu ngạn sông Hồng đến sông Cả. Người Dao sinh sống chủ yếu ở các sườn núi từ 700 – 1000 m. Trên các vùng núi cao là địa bàn cư trú của người Mông.

Khu vực Trường Sơn – Tây Nguyên có trên 20 dân tộc ít người. Các dân tộc ở đây cư trú thành vùng khá rõ rệt, người Ê-đê ở Đắk Lắk, người Gia-rai ở Kon Tum và Gia Lai, người Cơ-ho chủ yếu ở Lâm Đồng,...

Các tỉnh cực Nam Trung Bộ và Nam Bộ có các dân tộc Chăm, Khơ-me cư trú thành từng dải hoặc xen kẽ với người Việt. Người Hoa tập trung chủ yếu ở các đô thị, nhất là ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Hiện nay, phân bố dân tộc đã có nhiều thay đổi. Một số dân tộc ít người từ miền núi phía Bắc đến cư trú ở Tây Nguyên. Nhờ cuộc vận động định canh, định cư gắn với xoá đói giảm nghèo mà tình trạng du canh, du cư của một số dân tộc vùng cao đã được hạn chế, đời sống các dân tộc được nâng lên, môi trường được cải thiện.

Nước ta có 54 dân tộc. Dân tộc Việt (Kinh) có số dân đông nhất, sống chủ yếu ở đồng bằng, trung du và ven biển. Miền núi và cao nguyên là địa bàn cư trú chính của các dân tộc ít người. Bản sắc văn hoá của mỗi dân tộc thể hiện trong ngôn ngữ, trang phục, phong tục, tập quán,...

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nước ta có bao nhiêu dân tộc ? Những nét văn hoá riêng của các dân tộc thể hiện ở những mặt nào ? Cho ví dụ.
2. Trình bày tình hình phân bố của các dân tộc ở nước ta.
3. Dựa vào bảng thống kê dưới đây, hãy cho biết :

Em thuộc dân tộc nào ? Dân tộc em đứng thứ mấy về số dân trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam ? Địa bàn cư trú chủ yếu của dân tộc em ? Hãy kể một số nét văn hoá tiêu biểu của dân tộc em.

Bảng 1.1. Số dân phân theo thành phần dân tộc (sắp xếp theo số dân) ở Việt Nam năm 1999 (đơn vị : nghìn người)

STT	Dân tộc	Số dân	STT	Dân tộc	Số dân	STT	Dân tộc	Số dân
1	Kinh	65795,7	19	Ra-glai	96,9	37	Kháng	10,3
2	Tày	1477,5	20	Mnông	92,5	38	Phù Lá	9,0
3	Thái	1328,7	21	Thổ	68,4	39	La Hủ	6,9
4	Mường	1137,5	22	Xiêng	66,8	40	La Ha	5,7
5	Khơ-me	1055,2	23	Khơ-mú	56,5	41	Pà Thẻn	5,6
6	Hoa	862,4	24	Bru-Van Kiều	55,6	42	Lự	5,0
7	Nùng	856,4	25	Cơ-tu	50,5	43	Ngái	4,8
8	Mông	787,6	26	Giáy	49,1	44	Chứt	3,8
9	Dao	620,5	27	Tà-ôi	35,0	45	Lô Lô	3,3
10	Gia-rai	317,6	28	Mạ	33,3	46	Mảng	2,7
11	Ê-đê	270,3	29	Giẻ-Triêng	30,2	47	Cơ Lao	1,9
12	Bá-na	174,5	30	Co	27,8	48	Bố Y	1,9
13	Sán Chay	147,3	31	Chơ-ro	22,6	49	Cống	1,7
14	Chăm	132,9	32	Xinh-mun	18,0	50	Si La	0,8
15	Cơ-ho	128,7	33	Hà Nhi	17,5	51	Pu Páo	0,7
16	Xơ-đăng	127,1	34	Chu-ru	15,0	52	Rơ-măm	0,4
17	Sán Diu	126,2	35	Lào	11,6	53	Brau	0,3
18	Hrê	113,1	36	La Chí	10,8	54	Ơ-đu	0,3

Bài 2

DÂN SỐ VÀ GIA TĂNG DÂN SỐ

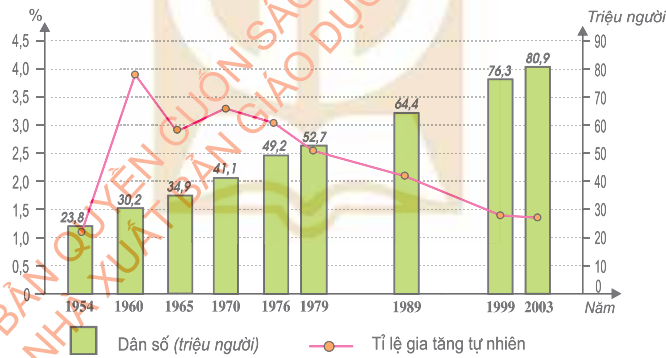
Việt Nam là nước đông dân, có cơ cấu dân số trẻ. Nhờ thực hiện tốt công tác kế hoạch hoá gia đình nên tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số có xu hướng giảm và cơ cấu dân số đang có sự thay đổi.

I. SỐ DÂN

Năm 2002, số dân nước ta là 79,7 triệu người. Về diện tích, lãnh thổ nước ta đứng thứ 58 trên thế giới, còn về số dân nước ta đứng thứ 14 trên thế giới.

II. GIA TĂNG DÂN SỐ

Quan sát hình 2.1, nêu nhận xét về tình hình tăng dân số của nước ta. Vì sao tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số giảm nhưng số dân vẫn tăng nhanh?



Hình 2.1. Biểu đồ biến đổi dân số của nước ta

Hiện tượng “bùng nổ dân số” ở nước ta bắt đầu từ cuối những năm 50 và chấm dứt vào trong những năm cuối thế kỉ XX.

Hiện nay, dân số Việt Nam đang chuyển sang giai đoạn có tỉ suất sinh tương đối thấp. Điều đó khẳng định những thành tựu to lớn của công tác dân số, kế hoạch hoá gia đình ở nước ta. Tuy vậy, mỗi năm dân số nước ta vẫn tăng thêm khoảng một triệu người.

Dân số đông và tăng nhanh đã gây ra những hậu quả gì ?

Nêu những lợi ích của việc giảm tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên ở nước ta.

Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số còn có sự khác nhau giữa các vùng. Ở thành thị và các khu công nghiệp, tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số thấp hơn nhiều so với ở nông thôn, miền núi.

Bảng 2.1. Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số ở các vùng, năm 1999 (%)

Các vùng	Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số
Cả nước	1,43
- Thành thị	1,12
- Nông thôn	1,52
- Trung du và miền núi Bắc Bộ	
+ Tây Bắc	2,19
+ Đông Bắc	1,30
- Đồng bằng sông Hồng	1,11
- Bắc Trung Bộ	1,47
- Duyên hải Nam Trung Bộ	1,46
- Tây Nguyên	2,11
- Đông Nam Bộ	1,37
- Đồng bằng sông Cửu Long	1,39

Dựa vào bảng 2.1, hãy xác định các vùng có tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số cao nhất, thấp nhất; các vùng lãnh thổ có tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số cao hơn trung bình cả nước.

III. CƠ CẤU DÂN SỐ

Do tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số cao trong một thời gian dài nên nước ta có cơ cấu dân số trẻ.

Bảng 2.2. Cơ cấu dân số theo giới tính và nhóm tuổi ở Việt Nam (%)

Nhóm tuổi	Năm 1979		Năm 1989		Năm 1999	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
0 - 14	21,8	20,7	20,1	18,9	17,4	16,1
15 - 59	23,8	26,6	25,6	28,2	28,4	30,0
60 trở lên	2,9	4,2	3,0	4,2	3,4	4,7
Tổng số	48,5	51,5	48,7	51,3	49,2	50,8

Dựa vào bảng 2.2, hãy nhận xét :

□ Tỉ lệ hai nhóm dân số nam, nữ thời kì 1979 □ 1999.

□ Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta thời kì 1979 □ 1999.

Dân số ở nhóm tuổi 0 □ 4 chiếm tỉ lệ cao đặt ra những vấn đề cấp bách về văn hoá, y tế, giáo dục, giải quyết việc làm cho số công dân tương lai này.

Ở nước ta, tỉ số giới tính (số nam so với 100 nữ) của dân số đang thay đổi. Tác động của chiến tranh kéo dài làm cho tỉ số giới tính mất cân đối (năm 1979 là 94,2). Cuộc sống hòa bình đang kéo tỉ số giới tính tiến tới cân bằng hơn (từ 94,9 năm 1989 lên 96,9 năm 1999).

Tỉ số giới tính ở một địa phương còn chịu ảnh hưởng mạnh bởi hiện tượng chuyển cư. Tỉ số này thường thấp ở nơi có các luồng xuất cư và cao ở nơi có các luồng nhập cư. Tỉ số giới tính thấp nhất là ở các tỉnh Đồng bằng sông Hồng, nơi liên tục nhiều năm có các luồng di dân nông nghiệp tới các địa phương Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Một số tỉnh thuộc Tây Nguyên và các tỉnh Quảng Ninh, Bình Phước do có tỉ lệ nhập cư cao nên tỉ số giới tính cao rõ rệt.

Việt Nam là một quốc gia đông dân.

Từ cuối những năm 50 của thế kỉ XX, nước ta bắt đầu có hiện tượng “bùng nổ dân số”. Nhờ thực hiện tốt chính sách dân số, kế hoạch hoá gia đình nên tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số có xu hướng giảm.

Cơ cấu dân số theo độ tuổi của nước ta đang có sự thay đổi, tỉ lệ trẻ em giảm xuống, tỉ lệ người trong độ tuổi lao động và trên độ tuổi lao động tăng lên.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Dựa vào hình 2.1, hãy cho biết số dân và tình hình gia tăng dân số của nước ta.
2. Phân tích ý nghĩa của việc giảm tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên và sự thay đổi cơ cấu dân số nước ta.
3. Dựa vào bảng số liệu dưới đây :

Bảng 2.3. Tỉ suất sinh và tỉ suất tử của dân số nước ta, thời kì 1979 – 1999 (‰)

Tỉ suất \ Năm	1979	1999
Tỉ suất sinh	32,5	19,9
Tỉ suất tử	7,2	5,6

□ Tính tỉ lệ (%) gia tăng tự nhiên của dân số qua các năm và nêu nhận xét.

□ Vẽ biểu đồ thể hiện tình hình gia tăng tự nhiên của dân số ở nước ta thời kì 1979 – 1999.

Bài 3

PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ

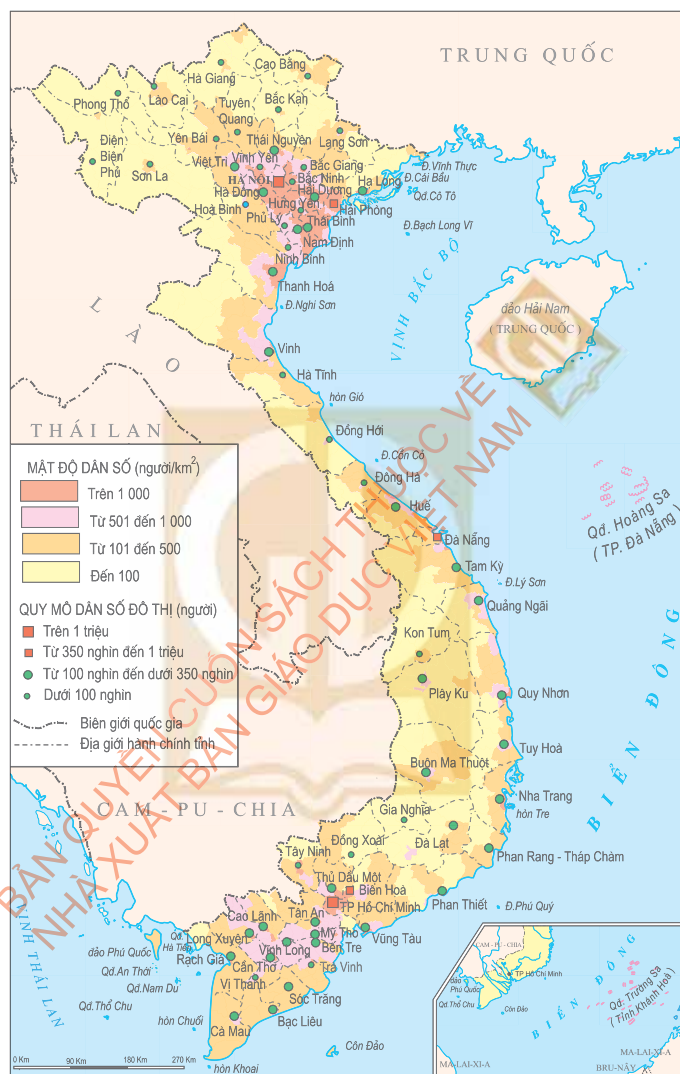
Dân cư nước ta tập trung đông đúc ở đồng bằng và đô thị, thưa thớt ở miền núi. Ở từng nơi, người dân lựa chọn loại hình quần cư phù hợp với điều kiện sống và hoạt động sản xuất của mình, tạo nên sự đa dạng về hình thức quần cư ở nước ta.

I. MẬT ĐỘ DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

Nước ta nằm trong số các nước có mật độ dân số cao trên thế giới.

Cùng với sự tăng dân số, mật độ dân số của nước ta cũng ngày một tăng. Năm 1989, mật độ dân số nước ta là 195 người/km². Đến năm 2003, mật độ dân số đã là 246 người/km² (mật độ dân số thế giới là 47 người/km²).

Quan sát hình 3.1, hãy cho biết dân cư tập trung đông đúc ở những vùng nào. Thưa thớt ở những vùng nào. Vì sao ?



Hình 3.1. Luợc đồ phân bố dân cư và đô thị Việt Nam, năm 1999

Do có nhiều thuận lợi về điều kiện sống nên vùng đồng bằng, ven biển và các đô thị có mật độ dân số rất cao. Năm 2003, mật độ dân số ở Đồng bằng sông Hồng là 1192 người/km², Thành phố Hồ Chí Minh là 2664 người/km², Hà Nội là 2830 người/km².

Trong phân bố dân cư cũng có sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn. Khoảng 74% dân số sinh sống ở nông thôn, 26% dân số sống ở thành thị (năm 2003).

II. CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ

1. Quần cư nông thôn

Ở nông thôn, người dân thường sống tập trung thành các điểm dân cư với quy mô dân số khác nhau. Các điểm dân cư có tên gọi khác nhau tùy theo dân tộc và địa bàn cư trú như làng, ấp (người Kinh), bản (người Tày, Thái, Mường, ...), buôn, plây (các dân tộc ở Trường Sơn, Tây Nguyên), phum, sóc (người Khơ-me). Do hoạt động kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, phụ thuộc vào đất đai mà các điểm dân cư nông thôn thường được phân bố trải rộng theo lãnh thổ.

Cùng với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp ở nông thôn, diện mạo làng quê đang có nhiều thay đổi. Tỷ lệ người không làm nông nghiệp ở nông thôn ngày càng tăng.

Hãy nêu những thay đổi của quần cư nông thôn mà em biết.

2. Quần cư thành thị

Các đô thị, nhất là các đô thị lớn của nước ta có mật độ dân số rất cao. Ở nhiều đô thị, kiểu “nhà ống” san sát nhau khá phổ biến. Ở các thành phố lớn, những chung cư cao tầng đang được xây dựng ngày càng nhiều. Ngoài ra, còn có kiểu nhà biệt thự, nhà vườn,...

Nhìn chung, các đô thị của nước ta đều có nhiều chức năng. Các thành phố là những trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá, khoa học kỹ thuật quan trọng.

Quan sát hình 3.1, hãy nêu nhận xét về sự phân bố các đô thị của nước ta. Giải thích.

III. ĐÔ THỊ HOÁ

Bảng 3.1. Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị nước ta, thời kì 1985 - 2003

Tiêu chí \ Năm	1985	1990	1995	2000	2003
Số dân thành thị (nghìn người)	11360,0	12880,3	14938,1	18771,9	20869,5
Tỉ lệ dân thành thị (%)	18,97	19,51	20,75	24,18	25,80

Dựa vào bảng 3.1, hãy :

☐ Nhận xét về số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị của nước ta.

☐ Cho biết sự thay đổi tỉ lệ dân thành thị đã phản ánh quá trình đô thị hoá ở nước ta như thế nào.

Quá trình đô thị hoá thể hiện ở việc mở rộng quy mô các thành phố và sự lan toả lối sống thành thị về các vùng nông thôn. So với nhiều nước trên thế giới, nước ta còn ở trình độ đô thị hoá thấp. Phần lớn các đô thị nước ta thuộc loại vừa và nhỏ.

Hãy lấy ví dụ minh hoạ về việc mở rộng quy mô các thành phố.

Nước ta có mật độ dân số cao. Dân cư tập trung đông đúc ở đồng bằng, ven biển và các đô thị ; miền núi dân cư thưa thớt.

Phần lớn dân cư nước ta sống ở nông thôn.

Các đô thị của nước ta phần lớn có quy mô vừa và nhỏ, phân bố tập trung ở vùng đồng bằng và ven biển. Quá trình đô thị hoá ở nước ta đang diễn ra với tốc độ ngày càng cao. Tuy nhiên, trình độ đô thị hoá còn thấp.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Dựa vào hình 3.1, hãy trình bày đặc điểm phân bố dân cư của nước ta.
2. Nêu đặc điểm của các loại hình quần cư ở nước ta.
3. Quan sát bảng 3.2, nêu nhận xét về sự phân bố dân cư và sự thay đổi mật độ dân số ở các vùng của nước ta.

Bảng 3.2. Mật độ dân số của các vùng lãnh thổ (người/km²)

Các vùng	Năm	1989	2003
Cả nước		195	246
- Trung du và miền núi Bắc Bộ		103	145
+ Tây Bắc			67
+ Đông Bắc			141
- Đồng bằng sông Hồng		784	1192
- Bắc Trung Bộ		167	202
- Duyên hải Nam Trung Bộ		148	194
- Tây Nguyên		45	84
- Đông Nam Bộ		333	476
- Đồng bằng sông Cửu Long		359	425

Bài 4

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM. CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG

Nước ta có lực lượng lao động đông đảo. Trong thời gian qua, nước ta đã có nhiều cố gắng giải quyết việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

I. NGUỒN LAO ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

1. Nguồn lao động

Nguồn lao động của nước ta dồi dào và tăng nhanh. Bình quân mỗi năm nước ta có thêm hơn một triệu lao động.

Người lao động Việt Nam có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, thủ công nghiệp, có khả năng tiếp thu khoa học kỹ thuật. Chất lượng nguồn lao động đang được nâng cao.



Hình 4.1. Biểu đồ cơ cấu lực lượng lao động phân theo thành thị, nông thôn và theo đào tạo, năm 2003 (%)

Dựa vào hình 4.1, hãy :

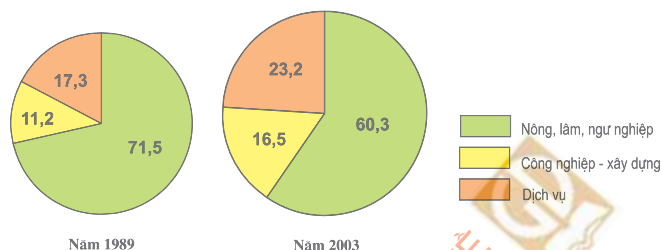
□ Nhận xét về cơ cấu lực lượng lao động giữa thành thị và nông thôn. Giải thích nguyên nhân.

□ Nhận xét về chất lượng của lực lượng lao động ở nước ta. Để nâng cao chất lượng lực lượng lao động cần có những giải pháp gì ?

Tuy nhiên, người lao động nước ta còn có hạn chế về thể lực và trình độ chuyên môn, điều đó cũng gây khó khăn cho việc sử dụng lao động.

2. Sử dụng lao động

Cùng với quá trình đổi mới nền kinh tế xã hội của đất nước, số lao động có việc làm ngày càng tăng. Trong giai đoạn 1991-2003, số lao động hoạt động trong ngành kinh tế tăng từ 30,1 triệu người lên 41,3 triệu người. Cơ cấu sử dụng lao động trong các ngành kinh tế đang thay đổi theo hướng tích cực.



Hình 4.2. Biểu đồ cơ cấu sử dụng lao động theo ngành năm 1989 và 2003 (%)

Quan sát hình 4.2, hãy nêu nhận xét về cơ cấu và sự thay đổi cơ cấu lao động theo ngành ở nước ta.

II. VẤN ĐỀ VIỆC LÀM

Nguồn lao động dồi dào trong điều kiện nền kinh tế chưa phát triển đã tạo nên sức ép rất lớn đối với vấn đề giải quyết việc làm ở nước ta hiện nay.

Do đặc điểm mùa vụ của sản xuất nông nghiệp và sự phát triển ngành nghề ở nông thôn còn hạn chế nên tình trạng thiếu việc làm là nét đặc trưng của khu vực nông thôn. Năm 2003, tỉ lệ thời gian làm việc được sử dụng của lao động ở nông thôn nước ta là 77,7%.

Tỉ lệ thất nghiệp của khu vực thành thị cả nước tương đối cao, khoảng 6%.

Để giải quyết vấn đề việc làm, theo em cần phải có những giải pháp nào?

III. CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG

Trong thời gian qua, đời sống người dân Việt Nam đã và đang được cải thiện (về thu nhập, giáo dục, y tế, nhà ở, phúc lợi xã hội,...). Thành tựu đáng kể trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân ta là tỉ lệ người lớn biết chữ đạt 90,3% (năm 1999). Mức thu nhập bình quân trên đầu người gia tăng. Người dân được hưởng các dịch vụ xã hội ngày càng tốt hơn. Năm 1999, tuổi thọ bình quân của nam giới là 67,4 và của nữ giới là 74. Tỉ lệ tử vong, suy dinh dưỡng của trẻ em ngày càng giảm, nhiều dịch bệnh đã bị đẩy lùi.



Hình 4.3.
Cấp phát màn
chống muỗi cho
đồng bào Khơ-mú

Tuy nhiên, chất lượng cuộc sống của dân cư còn chênh lệch giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, giữa các tầng lớp dân cư trong xã hội. Nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân trên mọi miền đất nước là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong chiến lược phát triển con người của thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Nước ta có nguồn lao động dồi dào, đó là điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế, nhưng đồng thời cũng gây sức ép lớn đến vấn đề giải quyết việc làm.

Cơ cấu sử dụng lao động của nước ta đang được thay đổi.
Chất lượng cuộc sống của nhân dân ngày càng được cải thiện.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Tại sao giải quyết việc làm đang là vấn đề xã hội gay gắt ở nước ta ?
2. Chúng ta đã đạt được những thành tựu gì trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân ?
3. Dựa vào bảng số liệu dưới đây, nêu nhận xét về sự thay đổi trong sử dụng lao động theo các thành phần kinh tế ở nước ta và ý nghĩa của sự thay đổi đó.

Bảng 4.1. Cơ cấu sử dụng lao động theo thành phần kinh tế (%)

Thành phần \ Năm	1985	1990	1995	2002
Khu vực Nhà nước	15,0	11,3	9,0	9,6
Các khu vực kinh tế khác	85,0	88,7	91,0	90,4

PHÂN TÍCH VÀ SO SÁNH THÁP DÂN SỐ NĂM 1989 VÀ NĂM 1999

Năm 1989

Tuổi	Nam (%)	Nữ (%)
≥85	0.4	0.4
80-84	0.4	0.4
75-79	0.4	0.4
70-74	0.4	0.4
65-69	0.4	0.4
60-64	0.4	0.4
55-59	0.4	0.4
50-54	0.4	0.4
45-49	0.4	0.4
40-44	0.4	0.4
35-39	0.4	0.4
30-34	0.4	0.4
25-29	0.4	0.4
20-24	0.4	0.4
15-19	0.4	0.4
10-14	0.4	0.4
5-9	0.4	0.4
0-4	20,1	18,9

Năm 1999

Tuổi	Nam (%)	Nữ (%)
≥85	0.4	0.4
80-84	0.4	0.4
75-79	0.4	0.4
70-74	0.4	0.4
65-69	0.4	0.4
60-64	0.4	0.4
55-59	0.4	0.4
50-54	0.4	0.4
45-49	0.4	0.4
40-44	0.4	0.4
35-39	0.4	0.4
30-34	0.4	0.4
25-29	0.4	0.4
20-24	0.4	0.4
15-19	0.4	0.4
10-14	0.4	0.4
5-9	0.4	0.4
0-4	17,4	16,1

Legend:

- Nhóm tuổi 0-14 (Yellow)
- Nhóm tuổi 15-59 (Green)
- Nhóm tuổi trên 60 (Dark Green)

Hình 5.1. Tháp dân số Việt Nam năm 1989 và năm 1999

- ☐ Hình dạng của tháp.
- ☐ Cơ cấu dân số theo độ tuổi.
- ☐ Tỷ lệ dân số phụ thuộc.

2. Từ những phân tích và so sánh trên, nêu nhận xét về sự thay đổi của cơ cấu dân số theo độ tuổi ở nước ta. Giải thích nguyên nhân.
3. Cơ cấu dân số theo độ tuổi của nước ta có thuận lợi và khó khăn gì cho phát triển kinh tế xã hội? Chúng ta cần phải có những biện pháp nào để từng bước khắc phục những khó khăn này?

ĐỊA LÍ KINH TẾ

Bài 6

SỰ PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

Nền kinh tế nước ta đã trải qua quá trình phát triển lâu dài và nhiều khó khăn. Từ năm 1986 nước ta bắt đầu công cuộc Đổi mới. Cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch ngày càng rõ nét theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nền kinh tế đạt được nhiều thành tựu nhưng cũng đứng trước nhiều thách thức.

I. NỀN KINH TẾ NƯỚC TA TRƯỚC THỜI KÌ ĐỔI MỚI

Nền kinh tế nước ta đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển, gắn liền với quá trình dựng nước và giữ nước.

Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã đem lại độc lập cho đất nước, tự do cho nhân dân. Tiếp sau đó là chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 - 1954).

Đất nước bị chia cắt từ năm 1954 đến tận ngày giải phóng miền Nam 30/4/1975. Trong suốt thời gian đó, miền Bắc vừa kiên cường chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội và chi viện cho tiền tuyến lớn miền Nam. Miền Nam dưới chế độ của chính quyền Sài Gòn, nền kinh tế chỉ tập trung phát triển ở một số thành phố lớn như Sài Gòn, Đà Nẵng,... chủ yếu phục vụ chiến tranh.

Đất nước thống nhất, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Cho đến những năm cuối thập kỉ 80 của thế kỉ XX, do gặp nhiều khó khăn, nền kinh tế nước ta bị rơi vào khủng hoảng kéo dài, với tình trạng lạm phát cao, sản xuất bị đình trệ, lạc hậu.

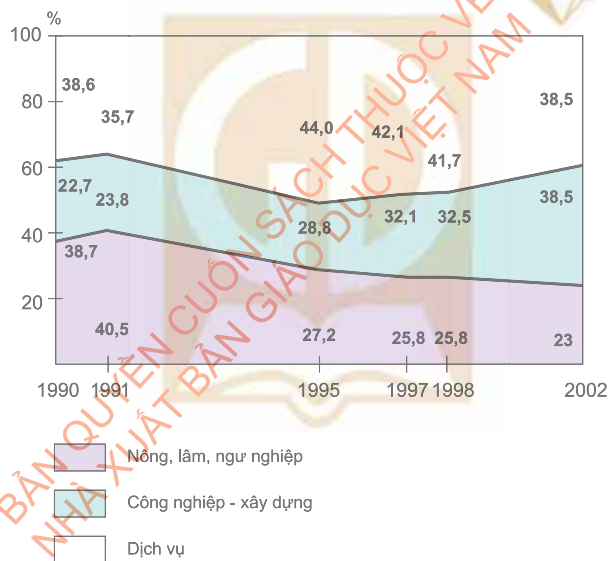
II. NỀN KINH TẾ NƯỚC TA TRONG THỜI KÌ ĐỔI MỚI

Công cuộc Đổi mới được triển khai từ năm 1986 đã đưa nền kinh tế nước ta ra khỏi tình trạng khủng hoảng, từng bước ổn định và phát triển.

1. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là một nét đặc trưng của quá trình đổi mới, thể hiện ở ba mặt chủ yếu :

□ Chuyển dịch cơ cấu ngành : giảm tỉ trọng của khu vực nông, lâm, ngư nghiệp, tăng tỉ trọng của khu vực công nghiệp □ xây dựng. Khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhưng xu hướng còn biến động.



Hình 6.1. Biểu đồ chuyển dịch cơ cấu GDP từ năm 1990 đến năm 2002

Dựa vào hình 6.1, hãy phân tích xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế. Xu hướng này thể hiện rõ ở những khu vực nào ?

☐ Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ : hình thành các vùng chuyên canh trong nông nghiệp, các lãnh thổ tập trung công nghiệp, dịch vụ, tạo nên các vùng kinh tế phát triển năng động.

☐ Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế : từ nền kinh tế chủ yếu là khu vực Nhà nước và tập thể sang nền kinh tế nhiều thành phần.

Chính sách khuyến khích phát triển kinh tế nhiều thành phần đã đóng góp tích cực vào việc chuyển dịch cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ.

Cùng với chuyển dịch cơ cấu ngành là hình thành hệ thống vùng kinh tế với các trung tâm công nghiệp mới, các vùng chuyên canh nông nghiệp và sự phát triển các thành phố lớn. Đã hình thành ba vùng kinh tế trọng điểm : vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Dựa vào hình 6.2, hãy xác định các vùng kinh tế của nước ta, phạm vi lãnh thổ của các vùng kinh tế trọng điểm. Kể tên các vùng kinh tế giáp biển, vùng kinh tế không giáp biển.

2. Những thành tựu và thách thức

Nền kinh tế nước ta đã đạt được nhiều thành tựu, tạo đà thuận lợi cho sự phát triển trong những năm tới. Kinh tế tăng trưởng tương đối vững chắc. Cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá : trong công nghiệp đã hình thành một số ngành trọng điểm, nổi bật là các ngành dầu khí, điện, chế biến lương thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng. Sự phát triển của nền sản xuất hàng hoá-hướng ra xuất khẩu đang thúc đẩy hoạt động ngoại thương và thu hút đầu tư của nước ngoài. Nước ta đang trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu.

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển nước ta cũng phải vượt qua nhiều khó khăn. Ở nhiều tỉnh, huyện, nhất là ở miền núi vẫn còn các xã nghèo. Nhiều loại tài nguyên đang bị khai thác quá mức, môi trường bị ô nhiễm. Vấn đề việc làm, phát triển văn hoá, giáo dục, y tế, xoá đói giảm nghèo,... vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của xã hội.

Những biến động trên thị trường thế giới và khu vực, những thách thức khi nước ta thực hiện các cam kết AFTA (Khu vực Mậu dịch tự do Đông Nam Á), Hiệp định thương mại Việt - Mỹ, gia nhập WTO,... đòi hỏi nhân dân ta phải nỗ lực đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tận dụng được cơ hội và vượt qua thử thách.

Nhờ những thành tựu của công cuộc Đổi mới, cơ cấu kinh tế của nước ta có những biến đổi mạnh mẽ. Từ năm 1996, nước ta bước vào giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Dựa trên hình 6.2, hãy xác định các vùng kinh tế trọng điểm.
2. Vẽ biểu đồ hình tròn dựa vào bảng số liệu dưới đây :

Bảng 6.1. Cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế, năm 2002

Các thành phần kinh tế	Tỉ lệ (%)
- Kinh tế Nhà nước	38,4
- Kinh tế ngoài Nhà nước	47,9
+ Kinh tế tập thể	8,0
+ Kinh tế tư nhân	8,3
+ Kinh tế cá thể	31,6
- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	13,7
Tổng cộng	100,0

Nhận xét về cơ cấu thành phần kinh tế.

3. Hãy nêu một số thành tựu và thách thức trong phát triển kinh tế của nước ta.

Bài 7

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP

Nền nông nghiệp nước ta là nền nông nghiệp nhiệt đới, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các điều kiện tự nhiên (tài nguyên đất, khí hậu, nguồn nước và sinh vật). Các điều kiện kinh tế xã hội ngày càng được cải thiện, đặc biệt là sự mở rộng thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu đã thúc đẩy quá trình chuyên môn hoá và thâm canh nông nghiệp.

I. CÁC NHÂN TỐ TỰ NHIÊN

Sự phát triển và phân bố nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào các tài nguyên : đất, khí hậu, nước và sinh vật.

1. Tài nguyên đất

Đất là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất không thể thay thế được của ngành nông nghiệp.

Tài nguyên đất ở nước ta khá đa dạng. Hai nhóm đất chiếm diện tích lớn nhất là đất phù sa và đất feralit.

Đất phù sa có diện tích khoảng 3 triệu ha thích hợp nhất với cây lúa nước và nhiều loại cây ngắn ngày khác, tập trung tại đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và các đồng bằng ven biển miền Trung.

Đất feralit chiếm diện tích trên 16 triệu ha, tập trung chủ yếu ở trung du, miền núi, thích hợp cho việc trồng cây công nghiệp lâu năm như cà phê, chè, cao su, cây ăn quả và một số cây ngắn ngày như sắn, ngô, đậu tương,...

Hiện nay, diện tích đất nông nghiệp là hơn 9 triệu ha. Việc sử dụng hợp lý tài nguyên đất có ý nghĩa to lớn đối với phát triển nông nghiệp nước ta.

2. Tài nguyên khí hậu

Dựa vào kiến thức đã học ở lớp 8, hãy trình bày đặc điểm khí hậu của nước ta.

Nước ta có khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm. Nguồn nhiệt, ẩm phong phú làm cho cây cối xanh tươi quanh năm, sinh trưởng nhanh, có thể trồng từ hai đến ba vụ lúa và rau, màu trong một năm ; nhiều loại cây công nghiệp và cây ăn quả phát triển tốt.

Khí hậu nước ta phân hoá rất rõ rệt theo chiều bắc - nam, theo mùa và theo độ cao. Vì vậy, ở nước ta có thể trồng được từ các loại cây nhiệt đới cho đến một số cây cận nhiệt và ôn đới. Cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng cũng khác nhau giữa các vùng. Tuy nhiên bão, gió Tây khô nóng, sự phát triển của sâu bệnh trong điều kiện khí hậu nóng ẩm và các thiên tai khác như sương muối, rét hại,... gây tổn thất không nhỏ cho nông nghiệp.

Hãy kể tên một số loại rau, quả đặc trưng theo mùa hoặc tiêu biểu theo địa phương.

3. Tài nguyên nước

Nước ta có mạng lưới sông ngòi, ao hồ dày đặc. Các hệ thống sông đều có giá trị đáng kể về thủy lợi. Nguồn nước ngầm cũng khá dồi dào. Đây là nguồn nước tưới rất quan trọng, nhất là vào mùa khô ; điển hình là ở các vùng chuyên canh cây công nghiệp của Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

Tuy nhiên, ở nhiều lưu vực sông, lũ lụt gây thiệt hại lớn về mùa màng, tính mạng và tài sản của nhân dân ; còn về mùa khô lại thường bị cạn kiệt, thiếu nước tưới.

Tại sao thủy lợi là biện pháp hàng đầu trong thâm canh nông nghiệp ở nước ta ?

4. Tài nguyên sinh vật

Nước ta có tài nguyên thực động vật phong phú, là cơ sở để nhân dân ta thuần dưỡng, tạo nên các cây trồng, vật nuôi ; trong đó nhiều giống cây trồng, vật nuôi có chất lượng tốt, thích nghi với các điều kiện sinh thái của từng địa phương.

II. CÁC NHÂN TỐ KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Dân cư và lao động nông thôn

Năm 2003, nước ta vẫn còn khoảng 74% dân số sống ở vùng nông thôn và khoảng 60% lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp.

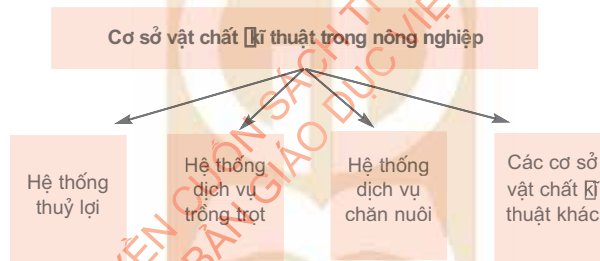
Người nông dân Việt Nam giàu kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp, gắn bó với đất đai ; khi có chính sách thích hợp khuyến khích sản xuất thì người nông dân phát huy được bản chất cần cù, sáng tạo của mình.

2. Cơ sở vật chất - kĩ thuật

Các cơ sở vật chất - kĩ thuật phục vụ trồng trọt, chăn nuôi ngày càng được hoàn thiện. Công nghiệp chế biến nông sản được phát triển và phân bố rộng khắp đã góp phần tăng giá trị và khả năng cạnh tranh của hàng nông nghiệp, nâng cao hiệu quả sản xuất, ổn định và phát triển các vùng chuyên canh.



Hình 7.1. Kênh mương nội đồng đã được kiên cố hoá



Hình 7.2. Sơ đồ hệ thống cơ sở vật chất kĩ thuật trong nông nghiệp

Kể tên một số cơ sở vật chất kĩ thuật trong nông nghiệp để minh họa rõ hơn sơ đồ trên.

3. Chính sách phát triển nông nghiệp

Những chính sách mới của Đảng và Nhà nước là cơ sở để động viên nông dân vươn lên làm giàu, thúc đẩy sự phát triển nông nghiệp. Một số chính sách cụ thể là : phát triển kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại, nông nghiệp hướng ra xuất khẩu,...

4. Thị trường trong và ngoài nước

Thị trường được mở rộng đã thúc đẩy sản xuất, đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Tuy nhiên, do sức mua của thị trường trong nước còn hạn chế nên việc chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp ở nhiều vùng còn khó khăn. Biến động của thị trường xuất khẩu nhiều khi gây ảnh hưởng xấu tới sự phát triển một số cây trồng quan trọng như cà phê, cao su, rau quả,... một số thủy hải sản,...

Tài nguyên thiên nhiên nước ta về cơ bản là thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới đa dạng.

Điều kiện kinh tế - xã hội là nhân tố quyết định tạo nên những thành tựu to lớn trong nông nghiệp.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phân tích những thuận lợi của tài nguyên thiên nhiên để phát triển nông nghiệp ở nước ta.
2. Phát triển và phân bố công nghiệp chế biến có ảnh hưởng như thế nào đến phát triển và phân bố nông nghiệp ?
3. Cho những ví dụ cụ thể để thấy rõ vai trò của thị trường đối với tình hình sản xuất một số nông sản ở địa phương em.

Bài 8

SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP

Nông nghiệp nước ta đã có những bước phát triển vững chắc, trở thành ngành sản xuất hàng hoá lớn. Năng suất và sản lượng lương thực liên tục tăng. Nhiều vùng chuyên canh cây công nghiệp được mở rộng. Chăn nuôi cũng tăng đáng kể.

I. NGÀNH TRỒNG TRỌT

Từ một nền nông nghiệp chủ yếu dựa trên độc canh cây lúa, nước ta đã đẩy mạnh sản xuất nhiều loại cây công nghiệp và các cây trồng khác.

Bảng 8.1. Cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt (%)

Các nhóm cây	Năm	1990	2002
Cây lương thực		67,1	60,8
Cây công nghiệp		13,5	22,7
Cây ăn quả, rau đậu và cây khác		19,4	16,5

Dựa vào bảng 8.1, hãy nhận xét sự thay đổi tỉ trọng cây lương thực và cây công nghiệp trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt. Sự thay đổi này nói lên điều gì?

1. Cây lương thực

Cây lương thực bao gồm cây lúa và các cây hoa màu như ngô, khoai, sắn.

Trong các cây lương thực ở nước ta, lúa là cây lương thực chính, không chỉ đáp ứng nhu cầu trong nước mà còn để xuất khẩu.

Bảng 8.2. Một số chỉ tiêu về sản xuất lúa

Tiêu chí \ Năm	1980	1990	2002
Diện tích (nghìn ha)	5600	6043	7504
Năng suất lúa cả năm (tạ/ha)	20,8	31,8	45,9
Sản lượng lúa cả năm (triệu tấn)	11,6	19,2	34,4
Sản lượng lúa bình quân đầu người (kg)	217	291	432

Dựa vào bảng 8.2, hãy trình bày các thành tựu chủ yếu trong sản xuất lúa thời kì 1980 - 2002.

Việt Nam là một trong những trung tâm xuất hiện sớm nghề trồng lúa ở Đông Nam Á. Lúa được trồng trên khắp đất nước ta. Do trồng nhiều giống mới nên cơ cấu mùa vụ thay đổi, có vụ lúa sớm, lúa chính vụ và lúa muộn. Hai vùng trọng điểm lúa lớn nhất là Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng.



Hình 8.1. Thu hoạch lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long



2. Cây công nghiệp

Việc đẩy mạnh trồng cây công nghiệp đã tạo ra các sản phẩm có giá trị xuất khẩu, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, tận dụng tài nguyên, phá thế độc canh trong nông nghiệp và góp phần bảo vệ môi trường.

Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển cây công nghiệp, nhất là các cây công nghiệp lâu năm.

Bảng 8.3. Các cây công nghiệp chủ yếu và các vùng phân bố chính

Vùng		Trung du và miền núi Bắc Bộ	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Cây công nghiệp hàng năm	Lạc		x	xx		x	x	
	Đậu tương	x	x			x	xx	x
	Mía			x	x		x	xx
	Bông					x	x	
	Dâu tằm					x		
	Thuốc lá						x	
Cây công nghiệp lâu năm	Cà phê					xx	x	
	Cao su					x	xx	
	Hồ tiêu			x	x	x	xx	
	Điều				x	x	xx	
	Dừa				x			xx
	Chè	xx				x		

Ghi chú : xx : Vùng trồng nhiều nhất x : Vùng trồng nhiều

Dựa vào bảng 8.3, hãy nêu sự phân bố các cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm chủ yếu ở nước ta.

3. Cây ăn quả

Do khí hậu phân hoá và tài nguyên đất đa dạng, nước ta có nhiều loại quả ngon, được thị trường ưa chuộng.

Kể tên một số cây ăn quả đặc trưng của Nam Bộ. Tại sao Nam Bộ lại trồng được nhiều loại cây ăn quả có giá trị ?

Các vùng trồng cây ăn quả lớn nhất nước ta là Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.

II. NGÀNH CHĂN NUÔI

Chăn nuôi chiếm tỉ trọng chưa lớn trong nông nghiệp. Chăn nuôi theo hình thức công nghiệp đang được mở rộng ở nhiều địa phương.

1. Chăn nuôi trâu, bò

Năm 2002, đàn bò có trên 4 triệu con, đàn trâu khoảng 3 triệu con. Trâu được nuôi chủ yếu để lấy sức kéo, nhiều nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ. Bò được nuôi để lấy thịt, sữa và cũng để lấy sức kéo. Đàn bò có quy mô lớn nhất là ở Duyên hải Nam Trung Bộ. Chăn nuôi bò sữa đang phát triển ở ven các thành phố lớn.

2. Chăn nuôi lợn

Đàn lợn tăng khá nhanh, năm 1990 cả nước có 12 triệu con, năm 2002 tăng lên 23 triệu con. Chăn nuôi lợn tập trung ở các vùng có nhiều hoa màu lương thực hoặc đông dân như Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.

Xác định trên hình 8.2, các vùng chăn nuôi lợn chính. Vì sao lợn được nuôi nhiều nhất ở Đồng bằng sông Hồng ?

3. Chăn nuôi gia cầm

Đàn gia cầm năm 2002 có hơn 230 triệu con, gấp hơn hai lần năm 1990. Việc chăn nuôi gia cầm phát triển nhanh ở đồng bằng.

Nông nghiệp nước ta đang phát triển theo hướng đa dạng nhưng trồng trọt vẫn chiếm ưu thế. Lúa là cây trồng chính. Cây công nghiệp và cây ăn quả đang phát triển khá mạnh. Nhiều sản phẩm nông nghiệp đã được xuất khẩu như gạo, cà phê, cao su, thịt lợn, trái cây.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nhận xét và giải thích sự phân bố các vùng trồng lúa ở nước ta.
2. Căn cứ vào bảng số liệu dưới đây, hãy vẽ biểu đồ cột thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi.

Bảng 8.4. Cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (%)

Năm	Tổng số	Gia súc	Gia cầm	Sản phẩm trứng, sữa	Phụ phẩm chăn nuôi
1990	100,0	63,9	19,3	12,9	3,9
2002	100,0	62,8	17,5	17,3	2,4

Bài 9

SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

Nước ta có ba phần tư diện tích là đồi núi và đường bờ biển dài tới 3260 km, đó là điều kiện thuận lợi để phát triển lâm nghiệp và thủy sản. Lâm nghiệp và thủy sản đã có đóng góp to lớn cho nền kinh tế đất nước.

I. LÂM NGHIỆP

Lâm nghiệp có vị trí đặc biệt trong phát triển kinh tế xã hội và giữ gìn môi trường sinh thái.

1. Tài nguyên rừng

Trước đây hơn nửa thế kỉ, Việt Nam là nước giàu tài nguyên rừng. Hiện nay, tài nguyên rừng đã bị cạn kiệt ở nhiều nơi. Năm 2000, tổng diện tích đất lâm nghiệp có rừng gần 11,6 triệu ha, độ che phủ tính chung toàn quốc là 35%. Trong điều kiện của nước ta (ba phần tư diện tích là đồi núi) thì tỉ lệ này vẫn còn thấp.

Bảng 9.1. Diện tích rừng nước ta, năm 2000 (nghìn ha)

Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng	Tổng cộng
4733,0	5397,5	1442,5	11573,0

Dựa vào bảng 9.1, hãy cho biết cơ cấu các loại rừng ở nước ta. Nêu ý nghĩa của tài nguyên rừng.

Rừng sản xuất cung cấp gỗ cho công nghiệp chế biến gỗ và cho xuất khẩu. Việc trồng rừng nguyên liệu giấy đem lại việc làm và thu nhập cho người dân.

Rừng phòng hộ là các khu rừng đầu nguồn các con sông, các cánh rừng chắn cát bay dọc theo dải ven biển miền Trung, các dải rừng ngập mặn ven biển.

Nước ta còn có một hệ thống rừng đặc dụng. Đó là các vườn quốc gia và các khu dự trữ thiên nhiên như : Cúc Phương, Ba Vì, Ba Bể, Bạch Mã, Cát Tiên,...

2. Sự phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp



Hình 9.1.
Một mô hình
kinh tế trang
trại nông lâm
kết hợp

Hiện nay, hằng năm cả nước khai thác khoảng hơn 2,5 triệu mét khối gỗ. Gỗ chỉ được phép khai thác trong khu vực rừng sản xuất, chủ yếu ở miền núi và trung du. Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản được phát triển gắn với các vùng nguyên liệu.



Hình 9.2. Lược đồ lâm nghiệp và thủy sản Việt Nam, năm 2002

Chúng ta phấn đấu thực hiện chiến lược trồng mới 5 triệu ha rừng vào năm 2010, đưa tỉ lệ che phủ rừng lên 43%, chú trọng bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và trồng cây gây rừng. Mô hình nông - lâm kết hợp đang được phát triển, góp phần bảo vệ rừng và nâng cao đời sống cho nhân dân.

Việc đầu tư trồng rừng đem lại lợi ích gì ? Tại sao chúng ta phải vừa khai thác vừa bảo vệ rừng ?

II. NGÀNH THỦY SẢN

Thủy sản là ngành kinh tế quan trọng, có ý nghĩa to lớn về kinh tế xã hội và góp phần bảo vệ chủ quyền vùng biển của nước ta. Các mặt hàng thủy sản ngày càng được ưa chuộng trên thị trường trong nước và quốc tế.

1. Nguồn lợi thủy sản

Nước ta có điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên khá thuận lợi để phát triển ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ, nước ngọt.

Bốn ngư trường trọng điểm của nước ta là : ngư trường Cà Mau [Kiên Giang, ngư trường Ninh Thuận [Bình Thuận [Bà Rịa [Vũng Tàu, ngư trường Hải Phòng [Quảng Ninh và ngư trường quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

Hãy xác định trên hình 9.2 những ngư trường này.

Dọc bờ biển nước ta có những bãi triều, đầm phá, các dải rừng ngập mặn. Đó là những khu vực thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản nước lợ. Ở nhiều vùng biển ven các đảo, vũng, vịnh có điều kiện thuận lợi cho nuôi thủy sản nước mặn (nuôi trên biển). Nước ta còn có nhiều sông, suối, ao, hồ,... có thể nuôi cá, tôm nước ngọt.

Tuy nhiên, việc phát triển ngành thủy sản gặp không ít khó khăn.

Hãy cho biết những khó khăn do thiên nhiên gây ra cho nghề khai thác và nuôi trồng thủy sản.

Nghề thủy sản đòi hỏi vốn rất lớn, trong khi phần lớn ngư dân còn nghèo. Vì vậy, quy mô ngành thủy sản còn nhỏ. Ở nhiều vùng ven biển, môi trường bị suy thoái và nguồn lợi thủy sản bị suy giảm khá mạnh.

2. Sự phát triển và phân bố ngành thủy sản

Do thị trường mở rộng mà hoạt động của ngành thủy sản trở nên sôi động.

Gần một nửa số tỉnh của nước ta giáp biển, hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản đang được đẩy mạnh. Nghề cá ở các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ phát triển mạnh.

Bảng 9.2. Sản lượng thủy sản (nghìn tấn)

Năm	Tổng số	Chia ra	
		Khai thác	Nuôi trồng
1990	890,6	728,5	162,1
1994	1465,0	1120,9	344,1
1998	1782,0	1357,0	425,0
2002	2647,4	1802,6	844,8

Hãy so sánh số liệu trong bảng, rút ra nhận xét về sự phát triển của ngành thủy sản.

Khai thác hải sản : Sản lượng khai thác tăng khá nhanh, chủ yếu do tăng số lượng tàu thuyền và tăng công suất tàu. Các tỉnh dẫn đầu về sản lượng khai thác là Kiên Giang, Cà Mau, Bà Rịa Vũng Tàu và Bình Thuận.

Nuôi trồng thủy sản : Nuôi trồng thủy sản gần đây phát triển nhanh, đặc biệt là nuôi tôm, cá. Các tỉnh có sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn nhất là Cà Mau, An Giang và Bến Tre.

Xuất khẩu thủy sản đã có bước phát triển vượt bậc. Trị giá xuất khẩu năm 1999 đạt 971 triệu USD, năm 2002 đạt 2014 triệu USD (đứng thứ ba sau dầu khí và may mặc). Xuất khẩu thủy sản đã là đòn bẩy tác động đến toàn bộ các khâu khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản.

Hiện nay, sản lượng khai thác vẫn chiếm tỉ trọng lớn, sản lượng nuôi trồng tuy chiếm tỉ lệ nhỏ hơn nhưng có tốc độ tăng nhanh.

Rừng nước ta cần được khai thác hợp lí để nuôi trồng mới và bảo vệ rừng.

Sản xuất thủy sản phát triển mạnh mẽ, xuất khẩu thủy sản tăng vượt bậc.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy xác định trên hình 9.2, các vùng phân bố rừng chủ yếu.
2. Hãy xác định trên hình 9.2, các tỉnh trọng điểm nghề cá.
3. Căn cứ vào bảng 9.2, hãy vẽ biểu đồ ba đường biểu diễn thể hiện sản lượng thủy sản, thời kì 1990 - 2002.

Bài 10. Thực hành

VẼ VÀ PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ VỀ SỰ THAY ĐỔI CƠ CẤU DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG PHÂN THEO CÁC LOẠI CÂY, SỰ TĂNG TRƯỞNG ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM

Chọn một trong hai bài tập sau :

Bài 1. Cho bảng số liệu :

Bảng 10.1. Diện tích gieo trồng, phân theo nhóm cây (nghìn ha)

Các nhóm cây	Năm	1990	2002
Tổng số		9040,0	12831,4
Cây lương thực		6474,6	8320,3
Cây công nghiệp		1199,3	2337,3
Cây thực phẩm, cây ăn quả, cây khác		1366,1	2173,8

- a) Hãy vẽ biểu đồ hình tròn thể hiện cơ cấu diện tích gieo trồng các nhóm cây. Biểu đồ năm 1990 có bán kính là 20 mm; biểu đồ năm 2002 có bán kính là 24 mm.
b) Từ bảng số liệu và biểu đồ đã vẽ, hãy nhận xét về sự thay đổi quy mô diện tích và tỉ trọng diện tích gieo trồng của các nhóm cây.

Bài 2. Cho bảng số liệu :

Bảng 10.2. Số lượng gia súc, gia cầm và chỉ số tăng trưởng (năm 1990 = 100,0%)

Năm	Trâu (nghìn con)	Chỉ số tăng trưởng (%)	Bò (nghìn con)	Chỉ số tăng trưởng (%)	Lợn (nghìn con)	Chỉ số tăng trưởng (%)	Gia cầm (triệu con)	Chỉ số tăng trưởng (%)
1990	2654,1	100,0	3116,9	100,0	12260,5	100,0	107,4	100,0
1995	2962,8	103,8	3638,9	116,7	16306,4	133,0	142,1	132,3
2000	2897,2	101,5	4127,9	132,4	20193,8	164,7	196,1	182,6
2002	2814,4	98,6	4062,9	130,4	23169,5	189,0	233,3	217,2

- a) Vẽ trên cùng hệ trục tọa độ bốn đường biểu diễn thể hiện chỉ số tăng trưởng đàn gia súc, gia cầm qua các năm 1990, 1995, 2000 và 2002.
b) Dựa vào bảng số liệu và biểu đồ đã vẽ, hãy nhận xét và giải thích tại sao đàn gia cầm và đàn lợn tăng. Tại sao đàn trâu không tăng.

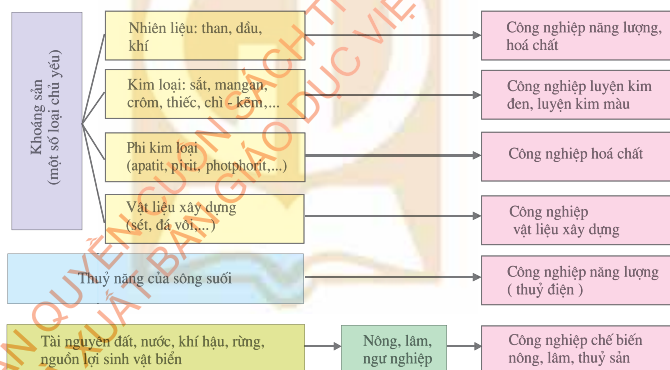
Bài 11

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

Sự phát triển và phân bố công nghiệp nước ta phụ thuộc vào các nhân tố tự nhiên và các nhân tố kinh tế xã hội. Khác với nông nghiệp, sự phát triển và phân bố công nghiệp chịu tác động trước hết bởi các nhân tố kinh tế xã hội. Tuy nhiên, các nhân tố tự nhiên vẫn đóng vai trò quan trọng trong các ngành công nghiệp khai thác.

I. CÁC NHÂN TỐ TỰ NHIÊN

Tài nguyên thiên nhiên của nước ta đa dạng, tạo cơ sở nguyên liệu, nhiên liệu và năng lượng để phát triển cơ cấu công nghiệp đa ngành. Các nguồn tài nguyên có trữ lượng lớn là cơ sở để phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.



Hình 11.1. Sơ đồ về vai trò của các nguồn tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển một số ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta

Dựa vào bản đồ Địa chất khoáng sản (trong Atlas Địa lí Việt Nam) hoặc bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam và kiến thức đã học, nhận xét về ảnh hưởng của phân bố tài nguyên khoáng sản tới phân bố một số ngành công nghiệp trọng điểm.

Sự phân bố tài nguyên trên lãnh thổ tạo các thể mạnh khác nhau của các vùng. Ví dụ, Trung du và miền núi Bắc Bộ có thể mạnh nổi bật về công nghiệp khai khoáng, công nghiệp năng lượng (than, thủy điện, nhiệt điện).

II. CÁC NHÂN TỐ KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Dân cư và lao động

Nước ta có số dân đông, sức mua đang tăng lên, thị hiếu cũng có nhiều thay đổi, vì thế thị trường trong nước ngày càng được chú trọng trong phát triển công nghiệp. Nguồn lao động dồi dào và có khả năng tiếp thu khoa học kỹ thuật, tạo điều kiện phát triển các ngành công nghiệp cần nhiều lao động và cả một số ngành công nghệ cao. Đây cũng là một điều kiện hấp dẫn đầu tư nước ngoài vào công nghiệp.

2. Cơ sở vật chất - kỹ thuật trong công nghiệp và cơ sở hạ tầng

Nhìn chung, trình độ công nghệ của ngành công nghiệp nước ta còn thấp, hiệu quả sử dụng thiết bị chưa cao, mức tiêu hao năng lượng và nguyên vật liệu còn lớn. Cơ sở vật chất kỹ thuật chưa đồng bộ và chỉ phân bố tập trung ở một số vùng.

Cơ sở hạ tầng giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, cung cấp điện, nước,... đang từng bước được cải thiện, nhất là ở các vùng kinh tế trọng điểm, vì thế đã góp phần thúc đẩy sự phát triển công nghiệp ở những vùng này.

Việc cải thiện hệ thống đường giao thông có ý nghĩa như thế nào với phát triển công nghiệp?

3. Chính sách phát triển công nghiệp

Chính sách phát triển công nghiệp ở nước ta thay đổi qua các thời kỳ lịch sử, có ảnh hưởng lâu dài tới sự phát triển và phân bố công nghiệp. Trước hết là chính sách công nghiệp hoá và các chính sách đầu tư phát triển công nghiệp.

Trong giai đoạn hiện nay, chính sách công nghiệp đã gắn liền với việc phát triển kinh tế nhiều thành phần, khuyến khích đầu tư ngoài nước và trong nước, đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, đổi mới chính sách kinh tế đối ngoại.

4. Thị trường

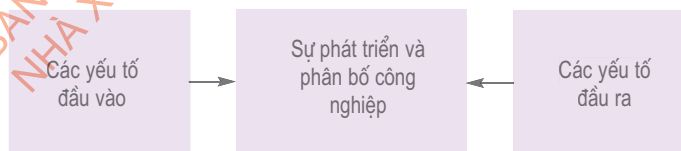
Thị trường có ý nghĩa như thế nào với phát triển công nghiệp ?

Công nghiệp chỉ có thể phát triển khi chiếm lĩnh được thị trường. Hàng công nghiệp nước ta có thị trường trong nước khá rộng lớn, nhưng ngay tại thị trường này cũng đang bị cạnh tranh ngày càng quyết liệt bởi hàng ngoại nhập. Hàng công nghiệp nước ta có những lợi thế nhất định trong xuất khẩu sang thị trường các nước công nghiệp phát triển, nhưng còn hạn chế về mẫu mã, chất lượng,... Sức ép của thị trường đã và đang làm cho cơ cấu công nghiệp trở nên đa dạng, linh hoạt hơn.

Dựa vào tài nguyên thiên nhiên phong phú, nền công nghiệp nước ta có cơ cấu đa ngành. Các nguồn tài nguyên có trữ lượng lớn là cơ sở để phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm. Sự phân bố các loại tài nguyên khác nhau tạo ra các thế mạnh khác nhau của từng vùng. Sự phát triển và phân bố công nghiệp phụ thuộc mạnh mẽ vào các nhân tố kinh tế - xã hội.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy sắp xếp các nhân tố tự nhiên và kinh tế - xã hội (được nêu trong bài) tương ứng với các yếu tố đầu vào và đầu ra ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp.



2. Hãy phân tích ý nghĩa của việc phát triển nông, ngư nghiệp đối với ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm.

Bài 12

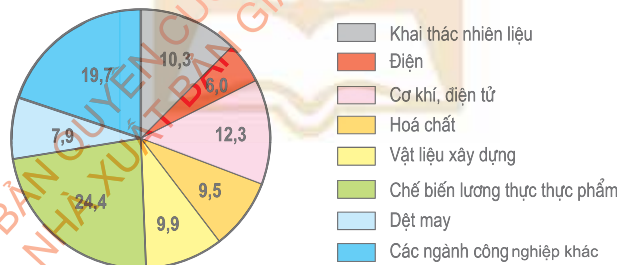
SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

Công nghiệp nước ta đang phát triển nhanh, với cơ cấu ngành đa dạng, trong đó có những ngành công nghiệp trọng điểm. Công nghiệp phân bố tập trung ở một số vùng, nhất là ở Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng.

I. CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Hệ thống công nghiệp của nước ta hiện nay gồm có các cơ sở nhà nước, ngoài nhà nước và các cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài.

Nước ta có đầy đủ các ngành công nghiệp thuộc các lĩnh vực. Một số ngành công nghiệp trọng điểm đã được hình thành; đó là những ngành chiếm tỉ trọng cao trong giá trị sản lượng công nghiệp, được phát triển dựa trên những thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động, nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và tạo ra nguồn hàng xuất khẩu chủ lực. Sự phát triển của những ngành này có tác động thúc đẩy sự tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.



Hình 12.1. Biểu đồ tỉ trọng của các ngành công nghiệp trọng điểm trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp, năm 2002 (%)

Dựa vào hình 12.1, hãy xếp thứ tự các ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta theo tỉ trọng từ lớn đến nhỏ.

II. CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM

1. Công nghiệp khai thác nhiên liệu

Công nghiệp khai thác than phân bố chủ yếu ở vùng than Quảng Ninh, gần đây mỗi năm sản xuất khoảng từ 15 đến 20 triệu tấn. Than được khai thác lộ thiên là chính, còn lại là khai thác hầm lò.

Các mỏ dầu khí hiện nay được phát hiện và khai thác chủ yếu ở vùng thềm lục địa phía Nam. Hàng trăm triệu tấn dầu và hàng tỉ mét khối khí đã được khai thác. Dầu thô là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta hiện nay.

Hãy xác định trên hình 12.2 các mỏ than và dầu khí đang được khai thác.

2. Công nghiệp điện

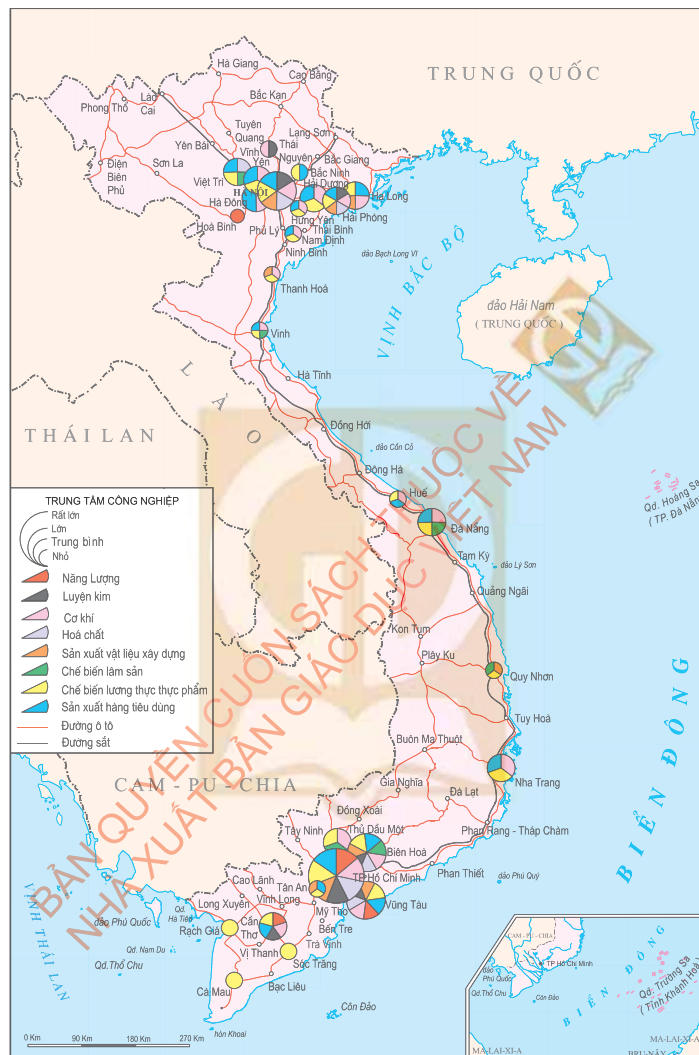
Công nghiệp điện ở nước ta bao gồm nhiệt điện và thủy điện. Hiện nay, mỗi năm đã sản xuất trên 40 tỉ kWh và sản lượng điện ngày càng tăng để đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế. Các nhà máy thủy điện lớn là Hoà Bình, Y-a-ly, Trị An,... Nhà máy thủy điện Sơn La đang xây dựng sẽ là nhà máy thủy điện lớn nhất nước ta. Tổ hợp nhiệt điện lớn nhất là Phú Mỹ (tỉnh Bà Rịa [Vũng Tàu) chạy bằng khí. Nhà máy nhiệt điện Phả Lại là nhà máy nhiệt điện chạy bằng than lớn nhất cả nước.

3. Một số ngành công nghiệp nặng khác

Công nghiệp cơ khí [điện tử] là ngành có cơ cấu sản phẩm hết sức đa dạng. Các trung tâm công nghiệp cơ khí [điện tử] lớn nhất là Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Đà Nẵng. Ngoài ra là các trung tâm Thái Nguyên, Hải Phòng, Vinh, Biên Hoà, Cần Thơ,...

Công nghiệp hoá chất có sản phẩm được sử dụng rộng rãi trong sản xuất và sinh hoạt. Các trung tâm công nghiệp hoá chất lớn nhất là Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà (Đồng Nai), Hà Nội, Hải Phòng, Việt Trì [Lâm Thao (Phú Thọ)]...

Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng có cơ cấu khá đa dạng. Các nhà máy xi măng lớn, hiện đại đã được xây dựng, tập trung nhất là ở vùng Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ. Các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng cao cấp tập trung ở ven các thành phố lớn, nơi có nhu cầu lớn về các loại sản phẩm này.



Hình 12.3. Lược đồ các trung tâm công nghiệp tiêu biểu của Việt Nam, năm 2002

4. Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm

Đây là ngành công nghiệp chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp. Các phân ngành chính là :

[- Chế biến sản phẩm trồng trọt (xay sát, sản xuất đường, rượu, bia, nước ngọt, chế biến chè, thuốc lá, cà phê, dầu thực vật).

[- Chế biến sản phẩm chăn nuôi (chế biến thịt, trứng, sữa), thực phẩm đông lạnh, đồ hộp,...

[- Chế biến thủy sản (làm nước mắm, sấy khô, đông lạnh,...).

Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm phân bố rộng khắp cả nước. Tập trung nhất là ở Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Biên Hoà, Đà Nẵng.

5. Công nghiệp dệt may

Là ngành sản xuất hàng tiêu dùng quan trọng của nước ta, công nghiệp dệt may dựa trên ưu thế về nguồn lao động rẻ. Các sản phẩm của ngành may đã được xuất khẩu đi nhiều nước trên thế giới và là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta. Các trung tâm dệt may lớn nhất cả nước là Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nam Định,...

Tại sao các thành phố trên là những trung tâm dệt may lớn nhất nước ta ?

III. CÁC TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP LỚN

Hai khu vực tập trung công nghiệp lớn nhất cả nước là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng. Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội là hai trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước.

Dựa vào hình 12.3, hãy xác định hai khu vực tập trung công nghiệp lớn nhất cả nước. Kể tên một số trung tâm công nghiệp tiêu biểu cho hai khu vực trên.

Công nghiệp nước ta có cơ cấu đa dạng. Các ngành công nghiệp trọng điểm chủ yếu vẫn dựa trên những thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên như công nghiệp khai thác nhiên liệu, công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm hoặc dựa trên thế mạnh về lao động như công nghiệp dệt may.

Các trung tâm công nghiệp lớn nhất là Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Công nghiệp đang phát triển mạnh mẽ để đáp ứng nhu cầu công nghiệp hoá đất nước.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy chứng minh rằng cơ cấu công nghiệp nước ta khá đa dạng.
2. Dựa vào hình 12.3 và hình 6.2, hãy xác định các trung tâm công nghiệp tiêu biểu cho các vùng kinh tế ở nước ta.
3. Điền vào lược đồ trống Việt Nam các mỏ than, dầu khí đang được khai thác, các nhà máy thủy điện và nhiệt điện lớn.

Bài 13

VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA DỊCH VỤ

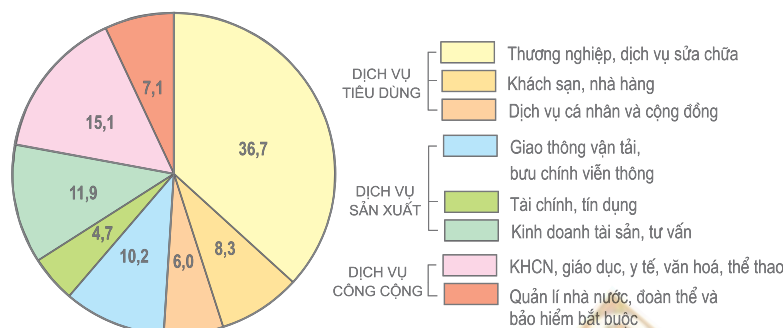
Dịch vụ là một trong ba khu vực kinh tế lớn, gồm các ngành dịch vụ sản xuất, dịch vụ tiêu dùng, dịch vụ công cộng. Các ngành dịch vụ thu hút ngày càng nhiều lao động, tạo việc làm, đem lại nguồn thu nhập lớn cho nền kinh tế.

I. CƠ CẤU VÀ VAI TRÒ CỦA DỊCH VỤ TRONG NỀN KINH TẾ

1. Cơ cấu ngành dịch vụ

Dịch vụ bao gồm một tập hợp các hoạt động kinh tế, rất rộng lớn và phức tạp.

Đó là các hoạt động đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của con người, được chia thành các dịch vụ tiêu dùng, dịch vụ sản xuất và dịch vụ công cộng.



Hình 13.1. Biểu đồ cơ cấu GDP của các ngành dịch vụ, năm 2002 (%)

Dựa vào hình 13.1, hãy nêu cơ cấu ngành dịch vụ.

Cho ví dụ chứng minh rằng nền kinh tế càng phát triển thì các hoạt động dịch vụ càng trở nên đa dạng.

2. Vai trò của dịch vụ trong sản xuất và đời sống

Nhờ có các hoạt động vận tải, thương mại mà các ngành kinh tế nông, lâm, ngư nghiệp và công nghiệp được cung cấp nguyên liệu, vật tư sản xuất; đồng thời sản phẩm của các ngành này cũng được tiêu thụ. Các hoạt động dịch vụ cũng tạo ra các mối liên hệ giữa các ngành sản xuất, các vùng trong nước và giữa nước ta với nước ngoài.

Các ngành dịch vụ thu hút ngày càng nhiều lao động, tạo nhiều việc làm, góp phần quan trọng nâng cao đời sống nhân dân và đem lại nguồn thu nhập lớn cho nền kinh tế.

Dựa vào kiến thức đã học và sự hiểu biết của bản thân, hãy phân tích vai trò của ngành bưu chính - viễn thông trong sản xuất và đời sống.

II. ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ Ở NƯỚC TA

1. Đặc điểm phát triển

Khu vực dịch vụ ở nước ta mới chiếm khoảng 25% lao động nhưng lại chiếm 38,5 % trong cơ cấu GDP (năm 2002).

Trong điều kiện mở cửa nền kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, ngành dịch vụ ở nước ta phát triển khá nhanh và ngày càng có nhiều cơ hội để vươn lên ngang tầm khu vực và quốc tế.

Dựa vào hình 13.1, tính tỉ trọng của các nhóm dịch vụ tiêu dùng, dịch vụ sản xuất, dịch vụ công cộng và nêu nhận xét.

Việt Nam đang trở thành thị trường thu hút nhiều công ti nước ngoài mở các hoạt động dịch vụ, nhất là trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, y tế, du lịch, giáo dục đại học,... Điều này càng cho thấy rõ khả năng thu lợi nhuận cao của các ngành dịch vụ.

Việc nâng cao chất lượng dịch vụ và đa dạng hoá các loại hình dịch vụ phải dựa trên trình độ công nghệ cao, lao động lành nghề, cơ sở hạ tầng kĩ thuật tốt. Đây là một thách thức trong phát triển các hoạt động dịch vụ ở nước ta hiện nay.

2. Đặc điểm phân bố

Sự phân bố của các hoạt động dịch vụ phụ thuộc chặt chẽ vào phân bố của các đối tượng đòi hỏi dịch vụ, trước hết là phân bố dân cư. Vì vậy, ở các thành phố lớn, thị xã, các vùng đồng bằng là nơi tập trung đông dân cư và nhiều ngành sản xuất cũng là nơi tập trung nhiều hoạt động dịch vụ. Ngược lại, ở các vùng núi, dân cư thưa thớt, kinh tế còn nặng tính chất tự cấp, tự túc thì các hoạt động dịch vụ còn nghèo nàn.

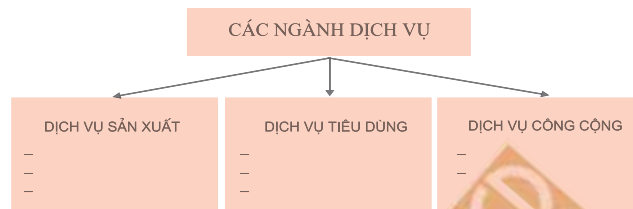
Tại sao các hoạt động dịch vụ ở nước ta phân bố không đều ?

Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là hai trung tâm dịch vụ lớn nhất và đa dạng nhất ở nước ta. Đây là hai đầu mối giao thông vận tải, viễn thông lớn nhất cả nước. Ở hai thành phố này tập trung nhiều trường đại học lớn, các viện nghiên cứu, các bệnh viện chuyên khoa hàng đầu. Đây cũng là hai trung tâm thương mại, tài chính, ngân hàng lớn nhất nước ta. Các dịch vụ khác như quảng cáo, bảo hiểm, tư vấn, văn hoá, nghệ thuật, ăn uống,... đều phát triển mạnh.

Dịch vụ là các hoạt động đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của con người. Ở nước ta, khu vực dịch vụ mới thu hút khoảng 25% lao động nhưng lại chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu GDP. Trong điều kiện mở cửa nền kinh tế, các hoạt động dịch vụ đã phát triển khá nhanh và ngày càng có nhiều cơ hội để vươn lên ngang tầm khu vực và quốc tế. Các hoạt động dịch vụ tập trung ở những nơi đông dân và kinh tế phát triển.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Dựa vào nội dung bài học, em hãy lập sơ đồ các ngành dịch vụ theo mẫu dưới đây :



2. Lấy ví dụ chứng minh rằng ở đâu đông dân thì ở đó tập trung nhiều hoạt động dịch vụ.
3. Tại sao Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là hai trung tâm dịch vụ lớn nhất và đa dạng nhất ở nước ta ?

Bài 14

GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

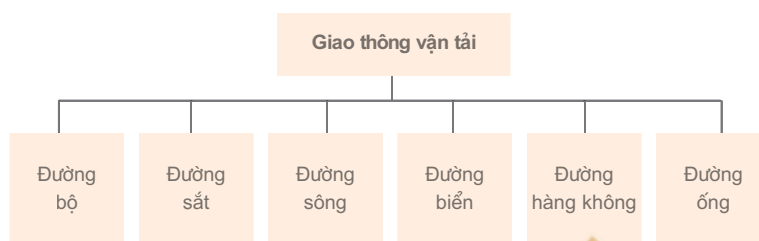
Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông đang phát triển rất nhanh. Các loại hình dịch vụ này ngày càng đa dạng và hoạt động có hiệu quả.

I. GIAO THÔNG VẬN TẢI

1. Ý nghĩa

Giao thông vận tải có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với mọi ngành kinh tế và đối với sự hoạt động hiệu quả của nền kinh tế thị trường. Giao thông vận tải thực hiện các mối liên hệ kinh tế trong nước và ngoài nước. Nhờ vào việc phát triển giao thông vận tải mà nhiều vùng khó khăn đã có cơ hội để phát triển.

2. Giao thông vận tải ở nước ta đã phát triển đầy đủ các loại hình



Bảng 14.1. Cơ cấu khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo các loại hình vận tải (%)
(không kể vận tải bằng đường ống)

Loại hình vận tải	Khối lượng hàng hoá vận chuyển	
	năm 1990	năm 2002
Tổng số	100,00	100,00
Đường sắt	4,30	2,92
Đường bộ	58,94	67,68
Đường sông	30,23	21,70
Đường biển	6,52	7,67
Đường hàng không	0,01	0,03

Quan sát bảng 14.1, hãy cho biết loại hình vận tải nào có vai trò quan trọng nhất trong vận chuyển hàng hoá. Tại sao ?

Loại hình nào có tỉ trọng tăng nhanh nhất ? Tại sao ?

Đường bộ : Hiện nay, cả nước có gần 205 nghìn km đường bộ, trong đó có hơn 15 nghìn km đường quốc lộ. Vận tải đường bộ chuyên chở được nhiều hàng hoá và hành khách nhất, đồng thời cũng được đầu tư nhiều nhất. Các tuyến đường quan trọng đang được mở rộng, nâng cấp, tiêu biểu là quốc lộ 1A chạy từ Lạng Sơn đến Cà Mau, quốc lộ 5, quốc lộ 18, quốc lộ 51, quốc lộ 22, đường Hồ Chí Minh. Nhiều phà lớn đã được thay bằng cầu, nhờ đó giao thông được thông suốt. Tuy nhiên, còn nhiều đường hẹp và chất lượng xấu.



Hình 14.1. Lược đồ mạng lưới giao thông, năm 2002

Dựa vào hình 14.1, hãy xác định các tuyến đường bộ xuất phát từ thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

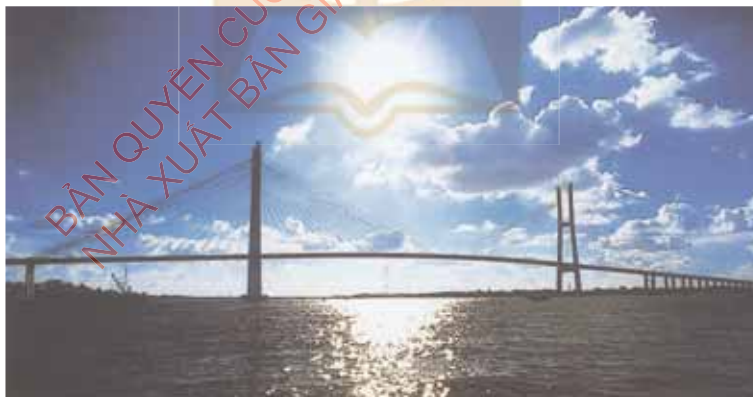
Đường sắt : Tổng chiều dài đường sắt chính tuyến là 2632 km. Đường sắt Thống Nhất (Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh) cùng với quốc lộ 1A làm thành trục xương sống của giao thông vận tải ở nước ta. Các tuyến đường sắt còn lại đều nằm ở miền Bắc. Đường sắt luôn được cải tiến kĩ thuật.

Dựa vào hình 14.1, hãy kể tên các tuyến đường sắt chính.

Đường sông : Mạng lưới đường sông của nước ta mới được khai thác ở mức độ thấp, tập trung ở lưu vực vận tải sông Cửu Long là 4500 km và lưu vực vận tải sông Hồng là 2500 km.

Đường biển : Bao gồm vận tải ven biển và vận tải biển quốc tế. Hoạt động vận tải biển quốc tế được đẩy mạnh do việc mở rộng các quan hệ kinh tế đối ngoại. Ba cảng biển lớn nhất là Hải Phòng, Đà Nẵng và Sài Gòn.

Đường hàng không : Hàng không Việt Nam đã và đang phát triển đội máy bay theo hướng hiện đại hoá. Đến năm 2004, hàng không Việt Nam đã sở hữu những máy bay hiện đại nhất như Boeing 777, Boeing 767,... Mạng nội địa có 24 đường bay đến 19 sân bay địa phương với ba đầu mối chính là Hà Nội (Nội Bài), Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh (Tân Sơn Nhất). Mạng quốc tế ngày càng được mở rộng, trực tiếp nối Việt Nam với nhiều nước ở châu Á, châu Âu, Bắc Mỹ và Ô-xtrây-li-a.



Hình 14.2. Cầu Mỹ Thuận bắc qua sông Tiền

Đường ống : Vận tải đường ống đang ngày càng phát triển, gắn với sự phát triển của ngành dầu khí. Vận chuyển bằng đường ống là cách hiệu quả nhất để chuyên chở dầu mỏ và khí.

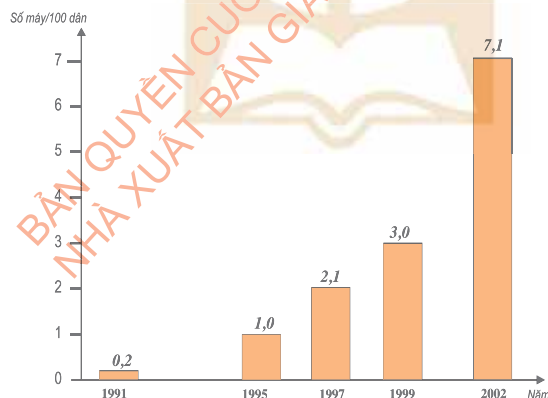
II. BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Việc phát triển bưu chính viễn thông có ý nghĩa chiến lược, góp phần đưa Việt Nam trở thành một nước công nghiệp, nhanh chóng hội nhập với nền kinh tế thế giới. Những dịch vụ cơ bản của bưu chính viễn thông là điện thoại, điện báo, truyền dẫn số liệu, Internet, phát hành báo chí, chuyển bưu kiện, bưu phẩm,...

Bưu chính đã có những bước phát triển mạnh mẽ. Mạng bưu cục không ngừng được mở rộng và nâng cấp. Nhiều dịch vụ mới với chất lượng cao ra đời như chuyển phát nhanh, chuyển tiền nhanh, điện hoa, tiết kiệm qua bưu điện. Trong tương lai, nhiều dịch vụ mới sẽ ra đời như mua bán hàng qua bưu chính, khai thác dữ liệu qua bưu chính,...

Mật độ điện thoại, một chỉ tiêu đặc trưng cho sự phát triển viễn thông tăng rất nhanh, tốc độ tăng lớn hơn mức tăng trưởng của kinh tế nói chung.

Việt Nam hiện là nước có tốc độ phát triển điện thoại đứng thứ hai thế giới.



Hình 14.3. Biểu đồ mật độ điện thoại cố định (số máy/100 dân)

Toàn mạng lưới điện thoại đã được tự động hoá, tới tất cả các huyện và tới hơn 90% số xã trong cả nước. Đến giữa năm 2002, cả nước có hơn 5 triệu thuê bao điện thoại cố định, gần 1 triệu thuê bao điện thoại di động.

Năng lực mạng viễn thông quốc tế và liên tỉnh được nâng lên vượt bậc. Các dịch vụ nhắn tin, điện thoại di động, điện thoại dùng thẻ, thư điện tử, truyền số liệu,... không chỉ dừng ở các thành phố lớn như trước mà đã và đang phát triển tới hầu hết các tỉnh.

Hơn mười năm qua ngành viễn thông đã thành công trong việc đi thẳng vào hiện đại. Việt Nam có 6 trạm thông tin vệ tinh, 3 tuyến cáp quang biển quốc tế nối trực tiếp Việt Nam với hơn 30 nước, qua châu Á, Trung Cận Đông, đến Tây Âu. Tuyến cáp quang Bắc - Nam nối tất cả các tỉnh thành.

Nước ta hoà mạng Internet vào cuối năm 1997. Mạng Internet quốc gia là kết cấu hạ tầng kỹ thuật tối quan trọng để phát triển và hội nhập. Trên cơ sở phát triển Internet mà hàng loạt dịch vụ khác đã được phát triển như phát hành các báo điện tử, các trang WEB của các cơ quan, các tổ chức kinh tế, các trường học,... Đang hình thành mạng giáo dục và có thể tiến hành dạy học trên mạng, giao dịch buôn bán trên mạng,...

Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông được đầu tư lớn và có hiệu quả. Các tuyến đường được đầu tư nâng cấp, các cầu mới đang thay cho phà. Hàng không được hiện đại hoá, mở rộng mạng lưới quốc tế và nội địa. Số người dùng điện thoại tăng vọt. Số thuê bao Internet cũng đang tăng rất nhanh.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Trong các loại hình giao thông ở nước ta, loại hình nào mới xuất hiện trong thời gian gần đây ?
2. Dựa vào hình 14.1, hãy kể tên và xác định các quốc lộ chính.
3. Xác định trên hình 14.1, các cảng biển lớn ở nước ta.
4. Việc phát triển các dịch vụ điện thoại và Internet tác động như thế nào đến đời sống kinh tế - xã hội nước ta ?

Bài 15

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

Trong điều kiện kinh tế càng phát triển và mở cửa, các hoạt động thương mại và du lịch có tác dụng thúc đẩy sản xuất, cải thiện đời sống và tăng cường quan hệ hợp tác kinh tế với các nước trong khu vực và trên thế giới.

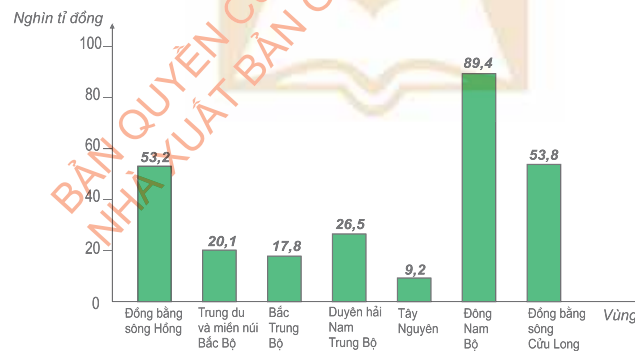
I. THƯƠNG MẠI

1. Nội thương

Nhờ vào những thành tựu to lớn của công cuộc Đổi mới mà các hoạt động nội thương đã thay đổi căn bản. Cả nước là một thị trường thống nhất. Hàng hoá dồi dào, đa dạng và tự do lưu thông. Hệ thống các chợ hoạt động tập nập cả ở thành thị và nông thôn.

Các thành phần kinh tế, đặc biệt là kinh tế tư nhân đã giúp cho nội thương phát triển mạnh mẽ.

Quy mô dân số, sức mua của nhân dân tăng lên và sự phát triển của các hoạt động kinh tế khác đã tạo nên mức độ tập trung khác nhau của các hoạt động thương mại giữa các vùng trong nước.



Hình 15.1. Biểu đồ tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng phân theo vùng, năm 2002

Quan sát hình 15.1, hãy cho biết hoạt động nội thương tập trung nhiều nhất ở những vùng nào của nước ta ?

Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là hai trung tâm thương mại, dịch vụ lớn và đa dạng nhất nước ta. Ở đây có các chợ lớn, các trung tâm thương mại lớn, các siêu thị,... Đặc biệt, các dịch vụ tư vấn, tài chính, các dịch vụ sản xuất và đầu tư nói chung đã làm nổi bật hơn nữa vai trò và vị trí của hai trung tâm này.



Hình 15.2. Chợ Đồng Xuân, Hà Nội



Hình 15.3. Chợ Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh



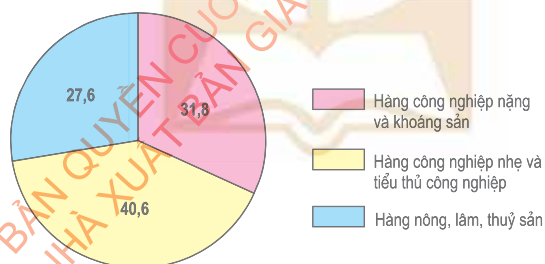
Hình 15.4. Trung tâm thương mại Tràng Tiền, Hà Nội



Hình 15.5. Trung tâm thương mại Sài Gòn

2. Ngoại thương

Ngoại thương là hoạt động kinh tế đối ngoại quan trọng nhất ở nước ta. nền kinh tế càng phát triển và mở cửa thì hoạt động ngoại thương càng quan trọng, có tác dụng trong việc giải quyết đầu ra cho các sản phẩm, đổi mới công nghệ, mở rộng sản xuất với chất lượng cao và cải thiện đời sống nhân dân.



Hình 15.6. Biểu đồ cơ cấu giá trị xuất khẩu, năm 2002 (%)

Hãy nhận xét biểu đồ và kể tên các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta mà em biết.

Nước ta cũng đang nhập khẩu nhiều máy móc thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu. Phần nhập khẩu lương thực thực phẩm và hàng tiêu dùng chỉ chiếm tỉ trọng nhỏ.



Hình 15.7.
*Chế biến cá tra
xuất khẩu*

Hiện nay, nước ta buôn bán nhiều nhất với thị trường khu vực châu Á [Thái Bình Dương như Nhật Bản, các nước ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Ô-xtrây-li-a và vùng lãnh thổ như Đài Loan. Thị trường châu Âu và Bắc Mỹ ngày càng tiêu thụ nhiều hàng hoá của Việt Nam.

II. DU LỊCH

Du lịch ngày càng khẳng định vị thế của mình trong cơ cấu kinh tế cả nước, đem lại nguồn thu nhập lớn, góp phần mở rộng giao lưu giữa nước ta với các nước trên thế giới và cải thiện đời sống nhân dân.

Nước ta giàu tài nguyên du lịch tự nhiên (phong cảnh, bãi tắm đẹp, khí hậu tốt, có nhiều vườn quốc gia với các động, thực vật quý hiếm,...) và tài nguyên du lịch nhân văn (các công trình kiến trúc, di tích lịch sử, lễ hội truyền thống, các làng nghề truyền thống, văn hoá dân gian,...). Nhiều địa điểm du lịch nổi tiếng đã được công nhận là di sản thế giới : Vịnh Hạ Long, Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, Quần thể di tích Cố đô Huế, Di tích Mỹ Sơn, Phố cổ Hội An.

Năm 2002, cả nước đã đón hơn 2,6 triệu lượt khách quốc tế và hơn 10 triệu khách trong nước. Hiện nay, ngành du lịch đang có chiến lược để tạo ra nhiều sản phẩm du lịch mới, tăng sức cạnh tranh trong khu vực.

Nội thương phát triển với hàng hoá phong phú, đa dạng. Mạng lưới lưu thông hàng hoá có ở khắp các địa phương. Ngoại thương mở rộng các mặt hàng và các thị trường xuất nhập khẩu. Du lịch có nhiều tiềm năng phát triển.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có những điều kiện thuận lợi nào để trở thành các trung tâm thương mại, dịch vụ lớn nhất cả nước ?
2. Hãy xác định trên lược đồ Việt Nam một số trung tâm du lịch nổi tiếng.
3. Vì sao nước ta lại buôn bán nhiều nhất với thị trường khu vực châu Á - Thái Bình Dương ?

Bài 16. Thực hành

VẼ BIỂU ĐỒ VỀ SỰ THAY ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ

Cho bảng số liệu sau đây :

Bảng 16.1. Cơ cấu GDP của nước ta, thời kì 1991 - 2002 (%)

Khu vực \ Năm	1991	1993	1995	1997	1999	2001	2002
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông, lâm, ngư nghiệp	40,5	29,9	27,2	25,8	25,4	23,3	23,0
Công nghiệp - xây dựng	23,8	28,9	28,8	32,1	34,5	38,1	38,5
Dịch vụ	35,7	41,2	44,0	42,1	40,1	38,6	38,5

- a) Hãy vẽ biểu đồ miền thể hiện cơ cấu GDP của nước ta, thời kì 1991 - 2002.
- b) Hãy nhận xét biểu đồ bằng cách trả lời các câu hỏi sau :
 - Sự giảm mạnh tỉ trọng của nông, lâm, ngư nghiệp từ 40,5% xuống còn 23,0% nói lên điều gì ?
 - Tỉ trọng của khu vực kinh tế nào tăng nhanh ? Thực tế này phản ánh điều gì ?

SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ

Bài 17

VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng lãnh thổ rộng lớn phía bắc đất nước với nhiều thế mạnh về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tế. Giữa hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc có sự chênh lệch đáng kể về một số chỉ tiêu phát triển dân cư, xã hội.

Các tỉnh Đông Bắc : Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai.

Các tỉnh Tây Bắc : Hoà Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu.

Diện tích : 100 965 km²

Dân số : 11,5 triệu người (năm 2002)

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ GIỚI HẠN LÃNH THỔ

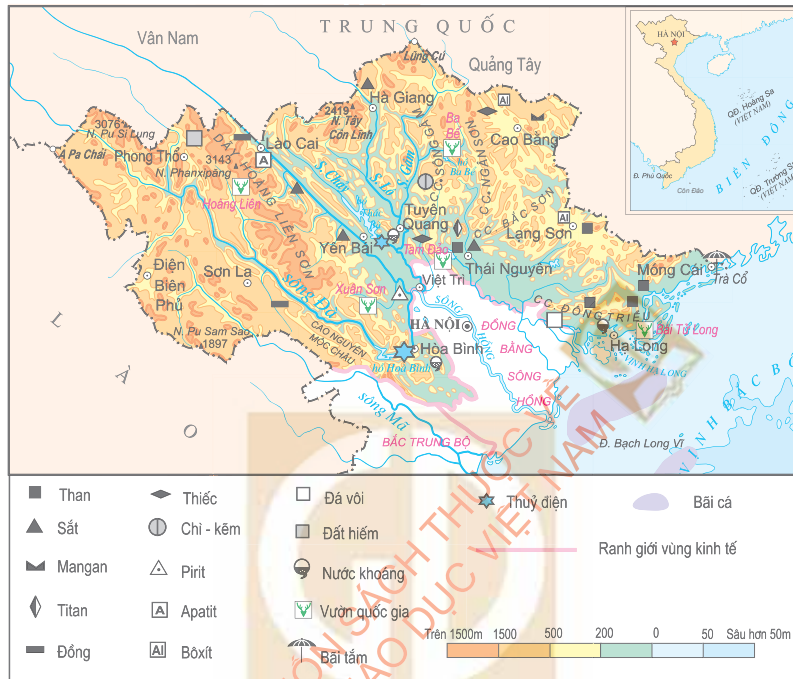
Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng lãnh thổ phía bắc, chiếm 30,7% diện tích và 14,4% dân số cả nước (năm 2002).

Quan sát hình 17.1, hãy xác định và nêu ý nghĩa vị trí địa lí của vùng.

Với đường bờ biển kéo dài từ Móng Cái đến Quảng Yên thuộc địa bàn tỉnh Quảng Ninh, Trung du và miền núi Bắc Bộ không chỉ có phần đất liền rộng lớn mà còn có cả vùng biển giàu tiềm năng ở phía đông nam.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có đặc điểm chung là chịu sự chi phối sâu sắc của độ cao địa hình.



Hình 17.1. Lược đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

Miền núi Bắc Bộ đặc trưng bằng địa hình núi cao và chia cắt sâu ở phía tây bắc, còn ở phía đông bắc phần lớn là địa hình núi trung bình.

Dựa vào hình 17.1, xác định vị trí các mỏ : than, sắt, thiếc, apatit và các dòng sông có tiềm năng phát triển thủy điện : sông Đà, sông Lô, sông Gâm, sông Chảy.

Dải đất chuyển tiếp giữa miền núi Bắc Bộ và châu thổ sông Hồng có tên gọi là trung du Bắc Bộ và được đặc trưng bằng địa hình đồi bát úp xen kẽ những cánh đồng thung lũng bằng phẳng. Đây là địa bàn thuận lợi cho việc phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp, xây dựng các khu công nghiệp và đô thị.

Trung du và miền núi Bắc Bộ gồm hai tiểu vùng : Đông Bắc và Tây Bắc với những đặc điểm riêng về điều kiện tự nhiên và thế mạnh kinh tế.

Bảng 17.1. Điều kiện tự nhiên và thế mạnh kinh tế ở Trung du và miền núi Bắc Bộ

Tiểu vùng	Điều kiện tự nhiên	Thế mạnh kinh tế
Đông Bắc	Núi trung bình và núi thấp. Các dãy núi hình cánh cung. Khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh.	Khai thác khoáng sản : than, sắt, chì, kẽm, thiếc, bô xít, apatit, pirit, đá xây dựng... Phát triển nhiệt điện (Uông Bí,...). Trồng rừng, cây công nghiệp, dược liệu, rau quả ôn đới và cận nhiệt. Du lịch sinh thái : Sa Pa, hồ Ba Bể,... Kinh tế biển : nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, du lịch vịnh Hạ Long.
Tây Bắc	Núi cao, địa hình hiểm trở. Khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông ít lạnh hơn.	Phát triển thủy điện (thủy điện Hoà Bình, thủy điện Sơn La trên sông Đà)... Trồng rừng, cây công nghiệp lâu năm, chăn nuôi gia súc lớn (cao nguyên Mộc Châu).

Căn cứ vào bảng 17.1, hãy nêu sự khác biệt về điều kiện tự nhiên và thế mạnh kinh tế giữa hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc.

Về mặt tự nhiên, Trung du và miền núi Bắc Bộ cũng gặp không ít khó khăn. Địa hình bị chia cắt mạnh, thời tiết diễn biến thất thường, gây trở ngại cho hoạt động giao thông vận tải cũng như tổ chức sản xuất và đời sống, nhất là ở vùng cao và biên giới. Khoáng sản tuy nhiều chủng loại, phân bố khá tập trung, song trữ lượng nhỏ, điều kiện khai thác phức tạp. Việc chặt phá rừng bừa bãi đã dẫn tới xói mòn, sạt lở đất, lũ quét, làm cho chất lượng môi trường bị giảm sút nghiêm trọng.

III. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI

Trung du và miền núi Bắc Bộ là địa bàn cư trú xen kẽ của nhiều dân tộc ít người : Thái, Mường, Dao, Mông,... ở Tây Bắc ; Tày, Nùng, Dao, Mông,... ở Đông Bắc. Người Kinh cư trú ở hầu hết các địa phương. Đồng bào các dân tộc có nhiều kinh nghiệm canh tác trên đất dốc, kết hợp sản xuất nông nghiệp với lâm nghiệp, chăn nuôi gia súc lớn, trồng cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả ôn đới và cận nhiệt. Tuy nhiên, giữa Đông Bắc và Tây Bắc có sự chênh lệch đáng kể về một số tiêu chí phát triển dân cư, xã hội.



Hình 17.2. Ruộng bậc thang ở miền núi Bắc Bộ

Bảng 17.2. Một số tiêu chí phát triển dân cư, xã hội ở Trung du và miền núi Bắc Bộ (Đông Bắc, Tây Bắc) và cả nước, năm 1999

Tiêu chí	Đơn vị tính	Đông Bắc	Tây Bắc	Cả nước
Mật độ dân số	Người/km ²	136	63	233
Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số	%	1,3	2,2	1,4
Tỉ lệ hộ nghèo	%	17,1		13,3
Thu nhập bình quân đầu người một tháng	Nghìn đồng	210,0		295,0
Tỉ lệ người lớn biết chữ	%	89,3	73,3	90,3
Tuổi thọ trung bình	Năm	68,2	65,9	70,9
Tỉ lệ dân số thành thị	%	17,3	12,9	23,6

Dựa vào số liệu trong bảng 17.2, hãy nhận xét sự chênh lệch về dân cư, xã hội của hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc.

Nhờ thành tựu của công cuộc Đổi mới, đời sống của đồng bào các dân tộc đã được cải thiện. Phát triển cơ sở hạ tầng, nước sạch nông thôn, đẩy mạnh xoá đói, giảm nghèo là những vấn đề đang được quan tâm hàng đầu trong nhiều dự án phát triển kinh tế miền núi Bắc Bộ.

Trung du và miền núi Bắc Bộ có điều kiện giao lưu kinh tế - xã hội với Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, đồng thời với các tỉnh phía nam Trung Quốc và Thượng Lào. Tài nguyên khoáng sản, thuỷ điện phong phú và đa dạng. Khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh thích hợp cho cây công nghiệp cận nhiệt và ôn đới. Đây là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc, đời sống một bộ phận dân cư vẫn còn nhiều khó khăn nhưng đang được cải thiện.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy nêu những thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên của Trung du và miền núi Bắc Bộ.
2. Tại sao trung du Bắc Bộ là địa bàn đông dân và phát triển kinh tế - xã hội cao hơn miền núi Bắc Bộ ?
3. Vì sao việc phát triển kinh tế, nâng cao đời sống các dân tộc phải đi đôi với bảo vệ môi trường tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ?

Bài 18

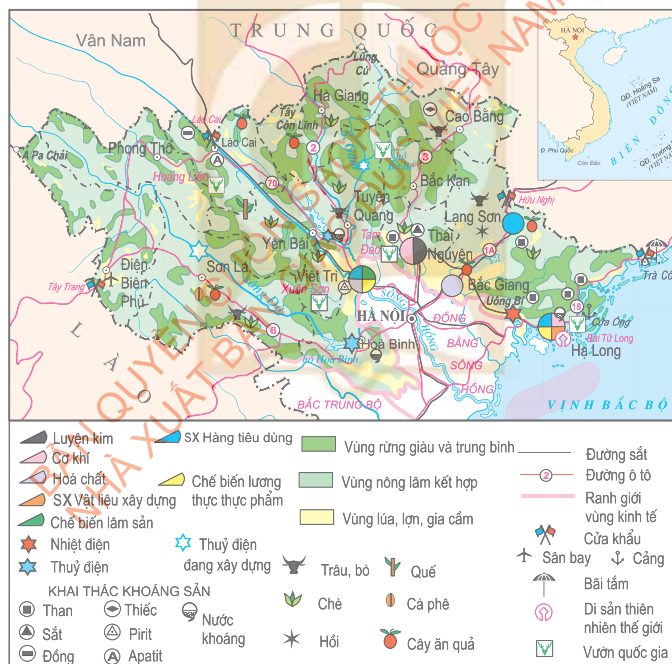
VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

(tiếp theo)

Trung du và miền núi Bắc Bộ là địa bàn phát triển nhiều ngành công nghiệp quan trọng như khai khoáng và thủy điện. Cơ cấu sản xuất nông nghiệp đa dạng, đặc biệt là trồng cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới. Các thành phố công nghiệp đang phát huy vai trò trung tâm kinh tế vùng.

IV. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Công nghiệp



Hình 18.1. Lược đồ kinh tế vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

Xác định trên hình 18.1 các nhà máy nhiệt điện, thủy điện, các trung tâm công nghiệp luyện kim, cơ khí, hoá chất.

Nhờ có nguồn thủy năng và nguồn than phong phú mà ngành công nghiệp năng lượng có điều kiện phát triển mạnh, bao gồm cả thủy điện và nhiệt điện.

Ngoài thủy điện Hoà Bình, Thác Bà, việc triển khai một số dự án lớn như thủy điện Sơn La (2400 MW), thủy điện Tuyên Quang (342 MW) đã góp phần phát triển kinh tế – xã hội của vùng và kiểm soát lũ cho đồng bằng sông Hồng.



Hình 18.2. Đập thủy điện Hoà Bình trên sông Đà

Hãy nêu ý nghĩa của thủy điện Hoà Bình.

Nhiều tỉnh đã xây dựng các xí nghiệp công nghiệp nhẹ, chế biến thực phẩm, sản xuất xi măng, thủ công mỹ nghệ trên cơ sở sử dụng nguồn nguyên liệu dồi dào tại chỗ.

2. Nông nghiệp

Lúa và ngô là các cây lương thực chính. Cây lúa chủ yếu được trồng ở một số cánh đồng giữa núi như : Mường Thanh (Điện Biên), Bình Lư (Lai Châu), Văn Chấn (Yên Bái), Hoà An (Cao Bằng), Đại Từ (Thái Nguyên). Ngô được trồng nhiều trên các nương rẫy.

Nhờ điều kiện sinh thái phong phú nên sản xuất nông nghiệp có tính đa dạng về cơ cấu sản phẩm (nhiệt đới, cận nhiệt đới, ôn đới) và tương đối tập trung về quy mô. Một số sản phẩm có giá trị trên thị trường như : chè, hồi, hoa quả (vải thiều, mận, mơ, lê, đào,...).

Thương hiệu chè Mộc Châu (Sơn La), chè San (Hà Giang), chè Tân Cương (Thái Nguyên) được nhiều nước ưa chuộng.

Căn cứ vào hình 18.1, xác định địa bàn phân bố các cây công nghiệp lâu năm: chè, hồ.

Nhờ những điều kiện thuận lợi nào mà cây chè chiếm tỉ trọng lớn về diện tích và sản lượng so với cả nước ?

Nhờ việc giao đất, giao rừng lâu dài cho hộ nông dân mà nghề rừng phát triển mạnh theo hướng nông - lâm kết hợp, góp phần nâng cao đời sống các dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái.

Đàn trâu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cả nước (57,3%). Chăn nuôi lợn cũng phát triển, đặc biệt ở các tỉnh trung du, chiếm khoảng 22% đàn lợn của cả nước (năm 2002).

Nghề nuôi cá, tôm ở ao, hồ, đầm và vùng nước mặn, nước lợ ven biển tỉnh Quảng Ninh bắt đầu đem lại hiệu quả kinh tế rõ rệt.

Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp còn gặp nhiều khó khăn do thiếu quy hoạch, chưa chủ động được thị trường.

3. Dịch vụ

Giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ và Đồng bằng sông Hồng đã hình thành mối giao lưu thương mại lâu đời.

Hệ thống đường sắt, đường ô tô, cảng ven biển (cụm cảng Quảng Ninh) nối liền hầu hết các thành phố, thị xã ở Trung du và miền núi Bắc Bộ với các thành phố ở Đồng bằng sông Hồng, nhất là thủ đô Hà Nội.

Xác định trên hình 18.1, các tuyến đường sắt, đường ô tô xuất phát từ thủ đô Hà Nội đi đến các thành phố, thị xã của các tỉnh biên giới Việt – Trung và Việt – Lào.

Các tỉnh biên giới của vùng có quan hệ trao đổi hàng hoá truyền thống với các tỉnh Vân Nam, Quảng Tây (Trung Quốc) và Thượng Lào. Một số khu kinh tế mở được xây dựng tại các cửa khẩu biên giới Việt – Trung sẽ thúc đẩy giao lưu hàng hoá và phát triển du lịch.

Tìm trên hình 18.1 các cửa khẩu quan trọng thuộc biên giới Việt – Trung : Móng Cái, Hữu Nghị, Lào Cai.

Vịnh Hạ Long được UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên thế giới. Đền Hùng, Pác Bó, Tân Trào,... là những địa điểm du lịch hướng về cội nguồn. Sa Pa, Tam Đảo, Ba Bể,... là những địa điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng hấp dẫn.

Hoạt động du lịch trở thành thế mạnh kinh tế của vùng, đồng thời góp phần củng cố và phát triển quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc hai bên đường biên giới.

V. CÁC TRUNG TÂM KINH TẾ

Các thành phố Thái Nguyên, Việt Trì, Hạ Long, Lạng Sơn là những trung tâm kinh tế quan trọng. Mỗi thành phố đều có một số ngành sản xuất công nghiệp đặc trưng.

Xác định trên hình 18.1 vị trí của các trung tâm kinh tế. Nêu các ngành công nghiệp đặc trưng của mỗi trung tâm.

Các thành phố Yên Bái, Điện Biên Phủ, Lào Cai và Sơn La đang trở thành các trung tâm kinh tế của vùng.

Thế mạnh kinh tế chủ yếu của vùng là khai thác khoáng sản, thủy điện, nghề rừng, chăn nuôi gia súc, trồng cây công nghiệp lâu năm, rau quả cận nhiệt và ôn đới.

Các thành phố có vị trí quan trọng là Thái Nguyên, Việt Trì, Lạng Sơn, Hạ Long. Các cửa khẩu quốc tế quan trọng : Móng Cái, Hữu Nghị, Lào Cai.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Vì sao khai thác khoáng sản là thế mạnh của tiểu vùng Đông Bắc, còn phát triển thủy điện là thế mạnh của tiểu vùng Tây Bắc ?
2. Nêu ý nghĩa của việc phát triển nghề rừng theo hướng nông - lâm kết hợp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.
3. Dựa vào bảng 18.1, vẽ biểu đồ cột và nhận xét về giá trị sản xuất công nghiệp ở hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc.

Bảng 18.1. Giá trị sản xuất công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ (tỉ đồng)

Tiểu vùng \ Năm	1995	2000	2002
Tây Bắc	320,5	541,1	696,2
Đông Bắc	6179,2	10657,7	14301,3

Bài 19. Thực hành

ĐỌC BẢN ĐỒ, PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ ẢNH HƯỞNG CỦA TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

1. Xác định trên hình 17.1 vị trí của các mỏ : than, sắt, mangan, thiếc, bôxít, apatit, đồng, chì, kẽm.
2. Phân tích ảnh hưởng của tài nguyên khoáng sản tới phát triển công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.
 - a) Những ngành công nghiệp khai thác nào có điều kiện phát triển mạnh ? Vì sao ?
 - b) Chứng minh ngành công nghiệp luyện kim đen ở Thái Nguyên chủ yếu sử dụng nguyên liệu khoáng sản tại chỗ.
 - c) Trên hình 18.1, hãy xác định :
 - Vị trí của vùng mỏ than Quảng Ninh.
 - Nhà máy nhiệt điện Uông Bí.
 - Cảng xuất khẩu than Cửa Ông.
 - d) Dựa vào hình 18.1 và sự hiểu biết, hãy vẽ sơ đồ thể hiện mối quan hệ giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm than theo mục đích :
 - Làm nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện.
 - Phục vụ nhu cầu tiêu dùng than trong nước.
 - Xuất khẩu.

Bài 20

VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Đồng bằng sông Hồng có tầm quan trọng đặc biệt trong phân công lao động của cả nước. Đây là vùng có vị trí địa lý thuận lợi, điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng, dân cư đông đúc, nguồn lao động dồi dào, mặt bằng dân trí cao.

Các tỉnh, thành phố : Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Tây^(*), Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình.

Diện tích : 14860 km²

Dân số : 17,5 triệu người (năm 2002)

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ VÀ GIỚI HẠN LÃNH THỔ

Vùng Đồng bằng sông Hồng bao gồm đồng bằng châu thổ màu mỡ, dải đất rìa trung du với một số tài nguyên khoáng sản, tài nguyên du lịch và vịnh Bắc Bộ giàu tiềm năng.

Quan sát hình 20.1, hãy xác định:

- Ranh giới giữa Đồng bằng sông Hồng với các vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.
- Vị trí đảo Cát Bà, đảo Bạch Long Vĩ.

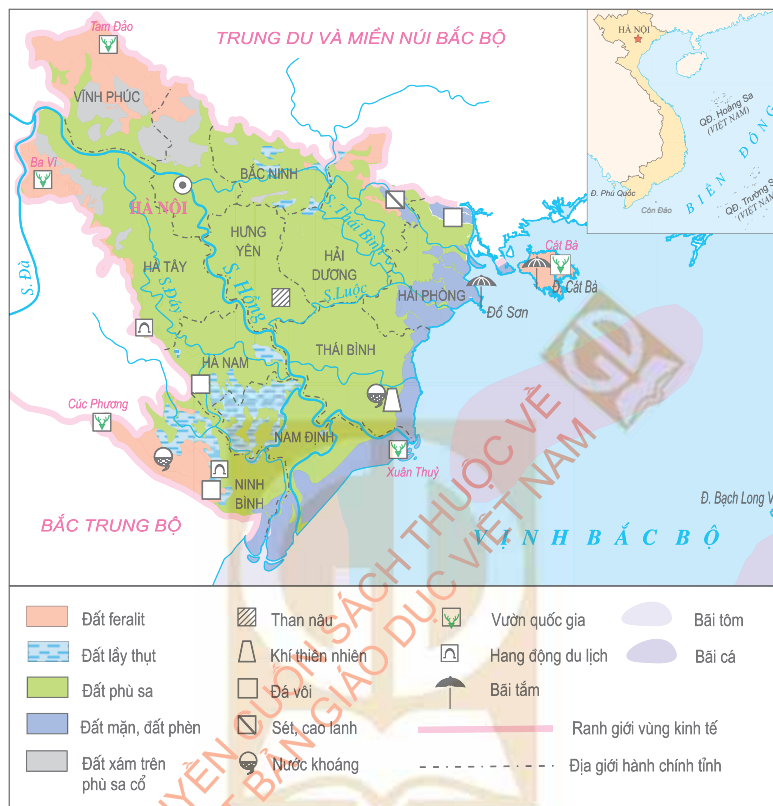
II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Sông Hồng gần bó ngàn đời nay với dân cư của vùng đồng bằng châu thổ mang tên dòng sông này.

Dựa vào hình 20.1 và kiến thức đã học, nêu ý nghĩa của sông Hồng đối với sự phát triển nông nghiệp và đời sống dân cư.

Tài nguyên quý giá nhất của vùng là đất phù sa sông Hồng. Điều kiện khí hậu và thủy văn thuận lợi cho việc thâm canh tăng vụ trong sản xuất nông nghiệp. Thời tiết mùa đông rất phù hợp với một số cây trồng ưa lạnh.

(*) Từ 1 – 8 – 2008, Hà Tây được sáp nhập vào thành phố Hà Nội



Hình 20.1. Lược đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Hồng

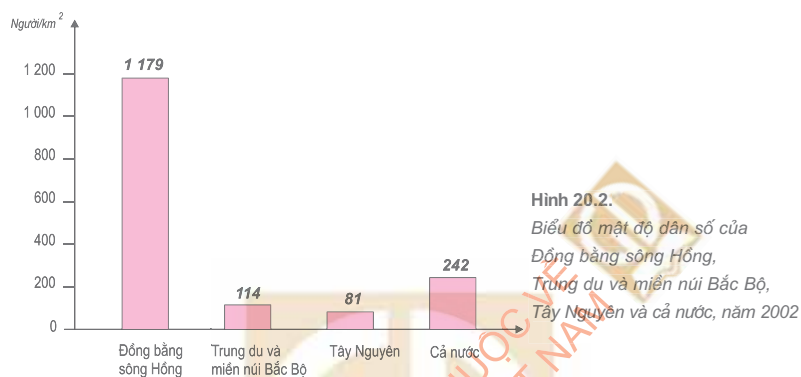
Quan sát hình 20.1, hãy kể tên và nêu sự phân bố các loại đất ở Đồng bằng sông Hồng.

Tài nguyên khoáng sản có giá trị đáng kể là các mỏ đá (Hải Phòng, Hà Nam, Ninh Bình), sét cao lanh (Hải Dương), than nâu (Hưng Yên), khí tự nhiên (Thái Bình).

Nguồn tài nguyên biển đang được khai thác có hiệu quả nhờ phát triển nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, du lịch,...

III. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI

Đồng bằng sông Hồng là vùng dân cư đông đúc nhất cả nước. Mật độ dân số trung bình 1179 người/km² (năm 2002).



Hình 20.2.
Biểu đồ mật độ dân số của
Đồng bằng sông Hồng,
Trung du và miền núi Bắc Bộ,
Tây Nguyên và cả nước, năm 2002

Dựa vào hình 20.2, cho biết Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao gấp bao nhiêu lần mức trung bình của cả nước, của các vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên?

Mặc dù tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số trong vùng giảm mạnh nhưng mật độ dân số vẫn cao.

Mật độ dân số cao ở Đồng bằng sông Hồng có những thuận lợi và khó khăn gì cho sự phát triển kinh tế - xã hội?

Bảng 20.1. Một số tiêu chí phát triển dân cư, xã hội ở Đồng bằng sông Hồng và cả nước, năm 1999

Tiêu chí	Đơn vị tính	Đồng bằng sông Hồng	Cả nước
Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số	%	1,1	1,4
Tỉ lệ thất nghiệp ở đô thị	%	9,3	7,4
Tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn	%	26,0	26,5
Thu nhập bình quân đầu người một tháng	Nghìn đồng	280,3	295,0
Tỉ lệ người lớn biết chữ	%	94,5	90,3
Tuổi thọ trung bình	Năm	73,7	70,9
Tỉ lệ dân thành thị	%	19,9	23,6

Quan sát bảng 20.1, nhận xét tình hình dân cư, xã hội của vùng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước.

Đồng bằng sông Hồng là vùng có kết cấu hạ tầng nông thôn hoàn thiện nhất trong cả nước. Với chiều dài tổng cộng hơn 3000 km, hệ thống đê điều được xây dựng và bảo vệ từ đời này qua đời khác, không chỉ là bộ phận quan trọng trong kết cấu hạ tầng mà còn là nét độc đáo của nền văn hoá sông Hồng, văn hoá Việt Nam.



Hình 20.3. Một đoạn đê biển ở đồng bằng sông Hồng

Đồng bằng sông Hồng có một số đô thị hình thành từ lâu đời. Kinh thành Thăng Long, nay là Thủ đô Hà Nội được thành lập từ năm 1010. Thành phố cảng Hải Phòng là cửa ngõ quan trọng hướng ra vịnh Bắc Bộ.

Tuy nhiên, đời sống người dân ở Đồng bằng sông Hồng cũng còn nhiều khó khăn do cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, dân số quá đông.

Đồng bằng sông Hồng có vị trí địa lí thuận lợi trong giao lưu kinh tế - xã hội với các vùng trong nước. Đất phù sa sông Hồng rất màu mỡ, thích hợp với thâm canh lúa nước. Khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh là điều kiện thuận lợi để phát triển vụ đông thành vụ sản xuất chính. Đây là vùng dân cư đông đúc nhất nước ta, nguồn lao động dồi dào, kết cấu hạ tầng nông thôn tương đối hoàn thiện. Một số đô thị được hình thành từ lâu đời.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Điều kiện tự nhiên của Đồng bằng sông Hồng có những thuận lợi và khó khăn gì cho phát triển kinh tế - xã hội ?
2. Tầm quan trọng của hệ thống đê điều ở Đồng bằng sông Hồng ?
3. Dựa vào bảng số liệu sau :

Bảng 20.2. Diện tích đất nông nghiệp, dân số của cả nước và Đồng bằng sông Hồng, năm 2002

Vùng	Tiêu chí	Đất nông nghiệp (nghìn ha)	Dân số (triệu người)
Cả nước		9406,8	79,7
Đồng bằng sông Hồng		855,2	17,5

Vẽ biểu đồ cột thể hiện bình quân đất nông nghiệp theo đầu người ở Đồng bằng sông Hồng và cả nước (ha/người). Nhận xét.

Bài 21

VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG (tiếp theo)

Trong cơ cấu GDP, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ đang chuyển biến tích cực; nông, lâm, ngư nghiệp tuy chiếm tỉ trọng thấp nhưng giữ vai trò quan trọng. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đang tác động mạnh đến sản xuất và đời sống. Các thành phố Hà Nội, Hải Phòng là hai trung tâm kinh tế lớn nhất của vùng.

IV. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Công nghiệp

Công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng hình thành sớm nhất Việt Nam và phát triển mạnh trong thời kì đất nước thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá.